



Hợp tác
Đức
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA XÂM NHẬP MẶN ĐẾN CÁC NHÓM XÃ HỘI Ở VÙNG VEN BIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI



Nhóm nghiên cứu

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Hồng Tín

Mạc Văn Tiến

Nguyễn Thị Mai Hiền

Danh mục các chữ viết tắt

BĐKH	biến đổi khí hậu
BHYT	bảo hiểm y tế
BHXH	bảo hiểm xã hội
DTTS	dân tộc thiểu số
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
GDNN	giáo dục nghề nghiệp
GDMN	giáo dục mầm non
MTQG	mục tiêu quốc gia
NSNT	nước sạch nông thôn
NS&VSMT	nước sạch và vệ sinh môi trường
QCVN	quy chuẩn Việt nam
TGXH	trợ giúp xã hội
XNM	xâm nhập mặn

Mục lục

1. Bối cảnh.....	1
2. Thiết kế nghiên cứu.....	2
2.1 Mục tiêu nghiên cứu.....	2
2.2 Khung phân tích.....	3
2.3 Phương pháp nghiên cứu.....	5
3. Tổng quan về biến đổi khí hậu và thực trạng của XNM.....	6
4. Tác động của biến đổi khí hậu (XNM) đối với các nhóm xã hội.....	16
4.1. Tác động XNM đến sản xuất lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản.....	16
4.2. Tác động của XNM đến việc làm.....	24
4.3. Tác động của XNM đến thu nhập.....	27
4.4. Tác động của XNM đến sinh hoạt hàng ngày.....	30
4.5. Tác động của XNM đến sức khỏe.....	34
5. Chính sách an sinh xã hội hiện hành và khoảng trống chính sách trong việc hỗ trợ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu (XNM).....	36
5.1. Chính sách lao động việc làm.....	36
5.2. Chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội.....	41
5.3. Chính sách về các dịch vụ xã hội cơ bản.....	51
6. Kiến nghị sửa đổi, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh biến đổi khí hậu.....	58

Danh sách hình

Hình 1: Sơ đồ khung nghiên cứu	4
Hình 2. Diễn biến độ mặn tại Cầu Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 (Nguồn: http://mekong.rynansaas.com/)	8
Hình 3. Diễn biến độ mặn tại trạm Cầu Xoài Xiêm từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 (Nguồn: http://mekong.rynansaas.com/)	8
Hình 4. Diễn biến độ mặn tại trạm quan trắc Vàm Bon Bót từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 (Nguồn: http://mekong.rynansaas.com/)	9
Hình 5: Sự phân bố mặn từ cửa sông vào đất liền	10
Hình 6: xâm nhập mặn ở ĐBSCL năm 2016.....	11
Hình 7: Xâm nhập mặn năm 2021 ở vùng ĐBSCL	15
Hình 8: Diện tích bị ảnh hưởng của XNM năm 2020	17
Hình 9: Ảnh hưởng của XNM lên lúa ở ĐBSCL năm 2016	18
Hình 10: Tác động của xâm nhập mặn đến trồng lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản.....	20
Hình 11: Hoạt động sinh kế quan trọng của hộ	22
Hình 12: Các yếu tố về BĐKH tại địa bàn nghiên cứu.....	23
Hình 13: Tác động của xâm nhập mặn đến việc làm	26
Hình 14: Tác động tiêu cực của xâm nhập mặn đến thu nhập.....	29
Hình 15: Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến sinh hoạt hàng ngày trong 5 năm qua.....	31

Danh sách bảng

Bảng 1: Xâm nhập mặn theo các Cửa sông ngày 29/02/2020	13
Bảng 2: Độ mặn lớn nhất (g/l) đến ngày 29/02/2020	13
Bảng 3. Diện tích bị nhiễm mặn toàn vùng ĐBSCL ở nồng độ 4‰.....	16
Bảng 4. Số liệu người lao động trong tỉnh Kiên Giang di cư, đi làm việc ngoài tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	25

Miễn trừ trách nhiệm (disclaimer)

Báo cáo này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa GIZ (VP Hà Nội) và nhóm chuyên gia tư vấn độc lập trong khuôn khổ dự án “Các khía cạnh xã hội của tăng trưởng xanh bền vững ở Việt Nam”, số tham chiếu 15.2054.3-001.00. Nội dung báo cáo được hình thành từ quá trình tổng hợp, phân tích và nhận định của nhóm chuyên gia trên cơ sở dữ liệu thứ cấp được thu thập và dữ liệu từ tham vấn các bên liên quan. Nội dung báo cáo không phải là quan điểm của cơ quan, tổ chức nơi các chuyên gia công tác. Nội dung báo cáo cũng không nhất thiết phản ánh quan điểm của GIZ. Thông tin, dữ liệu, hình, bảng số liệu trong báo cáo có thể được trích xuất, biên tập và tái sử dụng phục vụ nghiên cứu, giáo dục trên cơ sở đồng ý của GIZ và phải được trích dẫn rõ ràng.

1. Bối cảnh

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là một trong những thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ XXI, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống con người và môi trường trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam là nước đang phát triển, phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở mức độ còn thấp so với mức trung bình của thế giới¹. Nhưng Việt Nam được đánh giá là một trong 10 quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH². BĐKH biểu hiện thông qua các hiện tượng thời tiết cực đoan, dị thường như nhiệt độ tăng, bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt, khô hạn và nước biển dâng cao,... đang có dấu hiệu phổ biến hơn trong những năm gần đây ở Việt Nam. Theo Kịch bản BĐKH năm 2100, đến năm 2100, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam tăng 44 - 73 cm³. Nếu mực nước biển dâng 100cm sẽ có khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 4,79% diện tích tỉnh Quảng Ninh có nguy cơ bị ngập; Khoảng 1,47% diện tích đất các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có nguy cơ bị ngập. Trong đó, Thừa Thiên - Huế có nguy cơ cao nhất (7,69% diện tích); khoảng 17,8% diện tích Tp. Hồ Chí Minh, khoảng 4,79% diện tích Bà Rịa - Vũng Tàu có nguy cơ bị ngập; Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có nguy cơ ngập cao (38,9% diện tích)⁴. Hiện nay, diện tích đất gieo trồng của Việt Nam là khoảng 9,4 triệu ha (trong đó có 4 triệu ha đất trồng lúa). Nếu mực nước biển dâng thêm 1m thì Việt Nam sẽ bị mất đi khoảng hơn 2 triệu ha đất trồng lúa (khoảng 50%)⁵. Điều này đồng nghĩa với mất đất sản xuất, mất đi sinh kế của người dân. Báo cáo kết quả nghiên cứu về tính dễ bị tổn thương do BĐKH của tổ chức DARA International (năm 2012) chỉ ra rằng, BĐKH có thể làm Việt Nam thiệt hại khoảng 15 tỉ USD mỗi năm, tương đương khoảng 5% GDP. Nếu Việt Nam không có giải pháp ứng phó kịp thời, thiệt hại do BĐKH ước tính có thể lên đến 11%

¹ Ước tính tỷ lệ phát thải nhà kính trên đầu người năm 2010: Mỹ: 21,6 tấn CO₂/người; Châu Âu: 11 tấn CO₂/người, Trung bình thế giới 5 tấn CO₂/người; Việt Nam: 1,6 tấn CO₂/người. Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010, Tr.29, Website: [Http://vea.gov.vn](http://vea.gov.vn).

² Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2016. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài nguyên Môi trường và bản đồ Việt Nam.tr.4.

³ Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2016. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài nguyên Môi trường và bản đồ Việt Nam, tr.67.

⁴ Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2016. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài nguyên Môi trường và bản đồ Việt Nam, tr.75.

⁵ Trần Thọ Đạt, Đinh Đức Trường, and Vũ Thị Hoài Thu. 2016. "Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế Việt Nam." Trung tâm Nghiên cứu Định lượng (http://nghienghienn_cuuuudinhluong.com/tac-dong-bien-doi-khi-hau-den-kinh-te-viet-nam/). Truy cập ngày 15 tháng 1 năm /2020.

GDP vào năm 2030⁶. Vì vậy, nghiên cứu tác động của BĐKH nói chung, XNM ở ĐBSCL nói riêng, đối với sản xuất, lao động việc làm, thu nhập, sinh hoạt thường ngày và sức khỏe người dân hiện nay là thực sự cần thiết.

Theo thống kê của Viện Công nhân và Công đoàn, đến cuối năm 2016, nhóm được xếp vào lao động yếu thế ở Việt Nam đang có khoảng 13 triệu người, gồm 4,2 triệu lao động là người khuyết tật, 6,5 triệu lao động nghèo, 1 triệu lao động di cư, 180.000 lao động nhiễm HIV, 190.000 lao động nghiện ma túy, mại dâm... Có 80% lao động yếu thế tập trung ở khu vực nông thôn, trình độ học vấn thấp, với 21,81% lao động chưa biết chữ, phần lớn chưa qua đào tạo nghề và trên 40,1% chưa bao giờ đi làm⁷. Đây là con số không hề nhỏ trong lực lượng lao động ở nước ta, (chiếm 25% lực lượng lao động). Hơn nữa, Việt Nam có tới 80% lao động là những người yếu thế dễ bị tổn thương tập trung ở nông thôn, nơi sản xuất chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên, môi trường và khí hậu. Vì vậy, nghiên cứu tác động của BĐKH nói chung, XNM ở ĐBSCL nói riêng, tới sản xuất, việc làm, thu nhập; tới sinh hoạt thường ngày, tới sức khỏe của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như nhóm người nghèo, nhóm người thuộc dân tộc thiểu số, nhóm người khuyết tật, nhóm phụ nữ, nhóm trẻ em, nhóm lao động nhập cư/di cư, nhóm lao động phi chính thức, nhóm người thất nghiệp, nhóm người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn là thực sự cần thiết, nhằm bổ sung giải pháp, chính sách xã hội để hỗ trợ họ đảm bảo an sinh.

2. Thiết kế nghiên cứu

2.1 Mục tiêu nghiên cứu

2.1.1 Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu là nhận diện các vấn đề kinh tế - xã hội do BĐKH gây ra và các nhóm xã hội bị ảnh hưởng bởi BĐKH (tập trung vào XNM), từ đó đánh

⁶ Trần Thọ Đạt, Đinh Đức Trường, and Vũ Thị Hoài Thu. 2016. "Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế Việt Nam." Trung tâm Nghiên cứu Định lượng (<http://nghienghiennghien cứuuudinhluong.com/tac-dong-bien-doi-khi-hau-den-kinh-te-viet-nam/>). Truy cập ngày 15 tháng 1 năm /2020.

⁷ Xem, Phương Minh. 2017. "Tìm giải pháp sinh kế bền vững cho nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam." Dân sinh (<https://baodansinh.vn/giai-phap-nao-tim--ke-ben-vung-cho-nhom-lao-dong-yeu-the-o-viet-nam-64222.htm>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

giá tác động của XNM đối với an sinh xã hội và đề xuất giải pháp sửa đổi chính sách an sinh xã hội hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

2.1.2 Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu tổng quát trên, các mục tiêu cụ thể sau đây cần đạt được.

- Thu thập dữ liệu và bằng chứng để xác định các vấn đề và các nhóm bị ảnh hưởng do BDKH; từ đó đánh giá và phân tích tác động của BDKH (tập trung vào XNM) đối với an sinh xã hội (việc làm, giảm nghèo, trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản).
- Phân tích tổng quan về chính sách việc làm, giảm nghèo, trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội và tiếp cận các dịch vụ xã hội và nhận diện những tồn tại, hạn chế của các chính sách đó trong bối cảnh tác động của BDKH.
- Đề xuất sửa đổi các chính sách an sinh xã hội theo hướng phát triển bền vững trong bối cảnh điều kiện khí hậu ngày càng khó lường.

2.2 Khung phân tích

Để đạt được mục tiêu trên, nghiên cứu này dựa trên khung phân tích dưới đây để xác định logic (lô gích) việc triển khai nghiên cứu và định hướng các nội dung nghiên cứu.

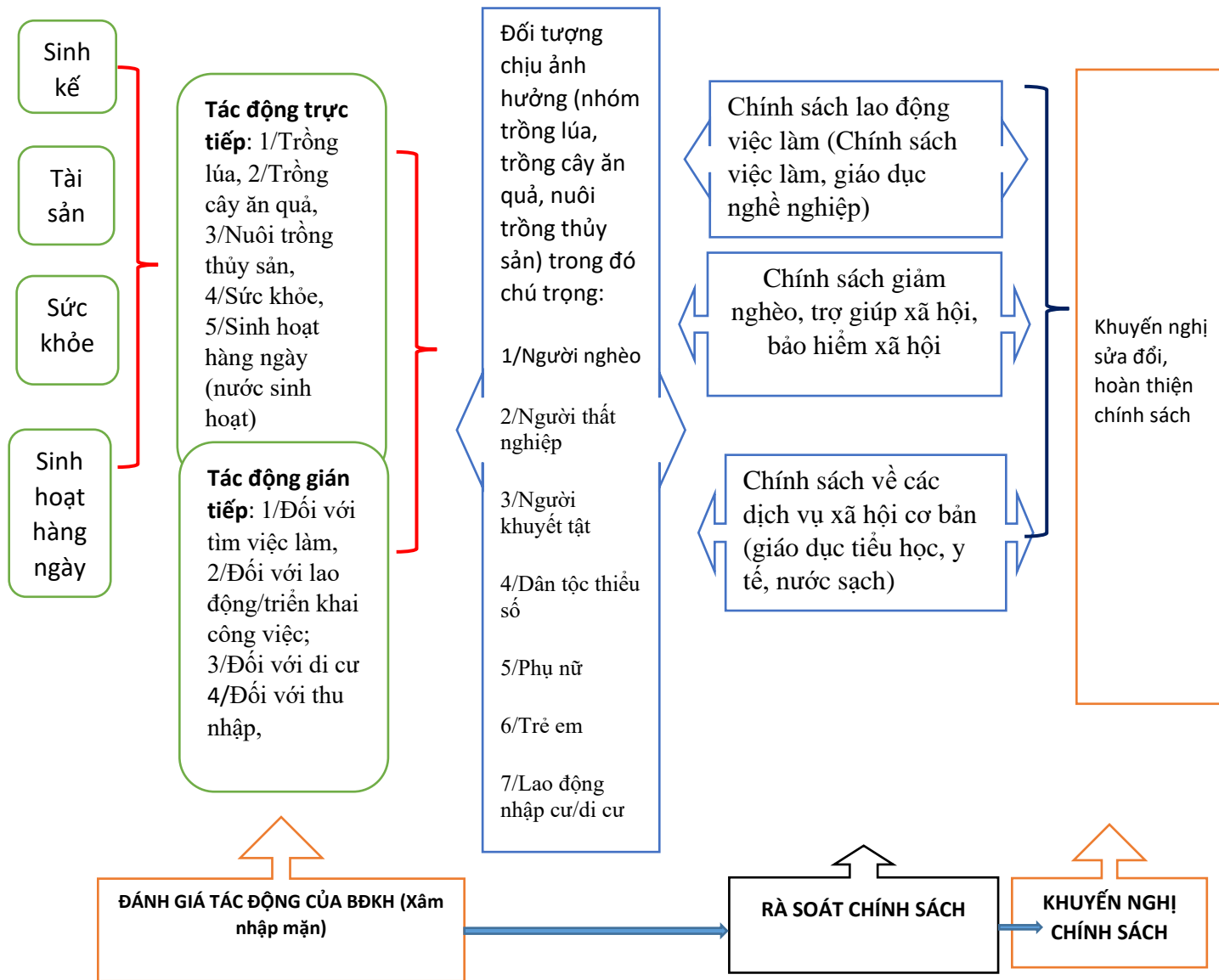
Khung phân tích (Hình 1) xác định logic (lô gích) việc triển khai nghiên cứu và định hướng các nội dung nghiên cứu cụ thể như sau.

Thứ nhất, khung này định hướng việc thực hiện các nội dung để đạt mục tiêu thứ nhất của nghiên cứu là xác định các vấn đề và các nhóm bị ảnh hưởng do BDKH gây ra; từ đó đánh giá và phân tích tác động của BDKH (XNM) đối với an sinh xã hội.

Cụ thể ở đây, BDKH được xem xét qua một trong những biểu hiện cụ thể và đáng lưu ý nhất là XNM ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Việc tác động của XNM đối với các nhóm người dân có hoạt động sinh kế là trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản sẽ được tìm hiểu. Đây là ba loại sinh kế chính ở vùng ĐBSCL chịu tác động trực tiếp của BDKH (XNM).

Trong các nhóm hộ trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, những nhóm xã hội yếu thế/dễ bị tổn thương là đối tượng của chính sách an sinh xã hội sẽ được tìm hiểu sâu, bao gồm: 1/Nhóm người nghèo, 2/Nhóm người dân tộc thiểu số, 3/Nhóm phụ nữ, 4/Nhóm lao động di cư, 5/Người thất nghiệp. Đây là 05 trong số 09 nhóm xã hội yếu thế/dễ bị tổn thương là đối tượng của chính sách hội bao gồm: 1/Người

nghèo, 2/Người thất nghiệp, 3/Người khuyết tật, 4/Dân tộc thiểu số, 5/Phụ nữ, 6/Trẻ em, 7/Lao động nhập cư/di cư, 8/Lao động phi chính thức, 9/Người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.



Hình 1: Sơ đồ khung nghiên cứu

Việc đánh giá tác động của BDKH (XNM) đối với các phụ nhóm xã hội này sẽ được xem xét trên bốn phương diện: 1/Sinh kế (bao gồm sản xuất, việc làm, thu nhập), 2/Sức khỏe và 3/Sinh hoạt hàng ngày (bao gồm an ninh nguồn nước). Việc đánh giá tác động của XNM đối với ba chiều cạnh này chia thành hai hình thức tác động: trực tiếp và gián tiếp. Tác động trực tiếp bao gồm ảnh hưởng của XNM đối với năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm qua đó ảnh hưởng đến thu nhập, lợi nhuận, việc làm của nhóm

hộ: 1/Trồng lúa, 2/Trồng cây ăn quả, 3/Nuôi trồng thủy sản, 4/Sức khỏe, 5/Sinh hoạt hàng ngày (nước sinh hoạt). Nhóm tác động gián tiếp bao gồm: tác động của XNM: 1/Đối với tìm việc làm, 2/Đối với lao động/triển khai công việc của những lao động tham gia chuỗi giá trị lúa, cây ăn quả và thủy sản nhưng không phải là nông dân, 3/Đối với thu nhập.

Với định hướng như thế từ khung phân tích, những nội dung được triển khai để đạt được mục tiêu thứ nhất bao gồm: Tác động của XNM đến: 1/Sản xuất lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản; 2/Việc làm (tìm việc và triển khai công việc); 3/Thu nhập; 4/Sức khỏe; 5/Sinh hoạt thường ngày.

Thứ hai, khung phân tích định hướng nội dung thực hiện mục tiêu thứ hai là đánh giá tổng quan về chính sách an sinh xã hội và thực hiện chính sách an sinh xã hội (chính sách việc làm, giảm nghèo, trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội và tiếp cận các dịch vụ xã hội), những tồn tại, hạn chế hay khoảng trống chính sách trong hỗ trợ các đối tượng bị tác động bởi BĐKH (XNM). Các chính sách này được chia thành ba nhóm: 1/Nhóm chính sách lao động việc làm (Chính sách việc làm, giáo dục nghề nghiệp); 2/Nhóm chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội; 3/Nhóm chính sách về các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục tiểu học, y tế, nước sạch). Đây cũng chính là các nội dung cụ thể thứ hai của nghiên cứu.

Thứ ba, khung phân tích này định hướng nội dung thực hiện mục tiêu thứ ba là đề xuất sửa đổi một số chính sách bảo trợ xã hội trên cơ sở đánh giá tác động của BĐKH (XNM và hạn hán) đối với một số chiều cạnh cụ thể (vấn đề kinh tế xã hội) của một số nhóm xã hội là đối tượng của chính sách an sinh xã hội xã hội. Việc đưa ra khuyến nghị sửa đổi chính sách được tập trung vào ba nhóm chính sách cụ thể, đó là: 1/Nhóm chính sách lao động việc làm (chính sách việc làm, giáo dục nghề nghiệp); 2/Nhóm chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội; 3/Nhóm chính sách về các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục tiểu học, y tế, nước sạch).

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19, nghiên cứu thực địa không thực hiện được. Vì vậy, để thực hiện các nội dung trên nhằm đạt được ba mục tiêu đã đề ra, nghiên cứu này chủ yếu dựa trên phương pháp phân tích các nguồn dữ liệu thứ cấp. Các nguồn dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm:

Thứ nhất là nguồn dữ liệu từ các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến tỉnh, nhất là nguồn dữ liệu từ các tỉnh ven biển khu vực ĐBSCL như Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Đây là những địa phương chịu tác động lớn của BĐKH, chủ yếu là hạn và XNM (hạn mặn). Một số địa phương đã cung cấp một số dữ liệu về thực tế tác động của hạn hán và XNM đối với sản xuất lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, sức khỏe, nhà cửa, nước sinh hoạt, tìm việc làm, lao động/triển khai công việc; di cư, thu nhập của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, nhất là những nhóm đối tượng của chính sách bảo trợ xã hội/an sinh xã hội.

Thứ hai là nguồn dữ liệu từ truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội nhất là từ các báo điện tử, các trang web có uy tín, đáng tin cậy sẽ được thu thập và phân tích. Cụ thể là các dữ liệu, bài viết liên quan đến biểu hiện của BĐKH cụ thể là hạn hán và XNM, thực tế tác động của hạn hán và XNM đối với sản xuất lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, sức khỏe, nhà cửa, nước sinh hoạt, tìm việc làm, lao động/triển khai công việc; di cư, thu nhập của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, nhất là những nhóm đối tượng của chính sách an sinh xã hội.

Thứ ba là nguồn dữ liệu từ các nghiên cứu đã công bố liên quan đến tác động của hạn hán và XNM đối với sản xuất lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, sức khỏe, nhà cửa, nước sinh hoạt, tìm việc làm, lao động/triển khai công việc; di cư, thu nhập của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, nhất là những nhóm đối tượng của chính sách bảo trợ xã hội/an sinh xã hội. Trong đó, chúng tôi đặc biệt chú ý khai thác dữ liệu từ đề tài cấp Quốc gia: “Nghiên cứu đánh giá tác động của BĐKH, thiên tai, hoạt động nhân sinh nhằm đề xuất giải pháp, mô hình phát triển bền vững khu vực ven sông Hậu” Mã số: BĐKH.39/16-20 thuộc: Chương trình Khoa học và Công nghệ ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016-2020. Cụ thể là nhóm nghiên cứu sẽ khai thác dữ liệu từ khảo sát xã hội học đối với 402 phiếu khảo sát hộ gia đình tại xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh; xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng năm 2019.

3. Tổng quan về BĐKH và thực trạng của XNM

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong 5 đồng bằng có khả năng bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất trên thế giới do BĐKH.⁸ BĐKH cùng với việc xây dựng nhiều đập ở thượng

⁸ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chính phủ Hà Lan - Bộ Hạ tầng cơ sở và Môi trường, Chương trình Partners for Water - Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan tại Hà Nội, Royal HaskoningDHV, Trường đại học

nguồn sông Mê Công dẫn đến tình trạng hạn ở khu vực ĐBSCL.⁹ Đi cùng với hạn là xâm nhập mặn. XNM hay nhiễm mặn là quá trình tích tụ nhiều muối hoà tan (NaCl) trong nước hoặc trong đất, gây ảnh hưởng tới khả năng canh tác của đất ở hệ sinh thái ngọt và tác động đến sử dụng đất và nước. XNM có nhiều nguyên nhân, như sự mất cân bằng trong quá trình phát triển tự nhiên của đất, khai thác nước dưới đất vùng ven biển quá mức dẫn đến XNM từ nước biển vào mạch nước ngầm, ảnh hưởng của các quá trình nhân tạo, hoạt động thuỷ lợi, xâm lấn mặn ở các vùng hạ lưu, cửa sông do suy giảm dòng chảy mùa cạn. Đối với ĐBSCL, XNM chủ yếu là sự xâm lấn mặn ở các vùng hạ lưu, cửa sông do suy giảm dòng chảy trong mùa khô từ thượng nguồn cùng với tác động cộng hưởng triều của nước biển dâng.

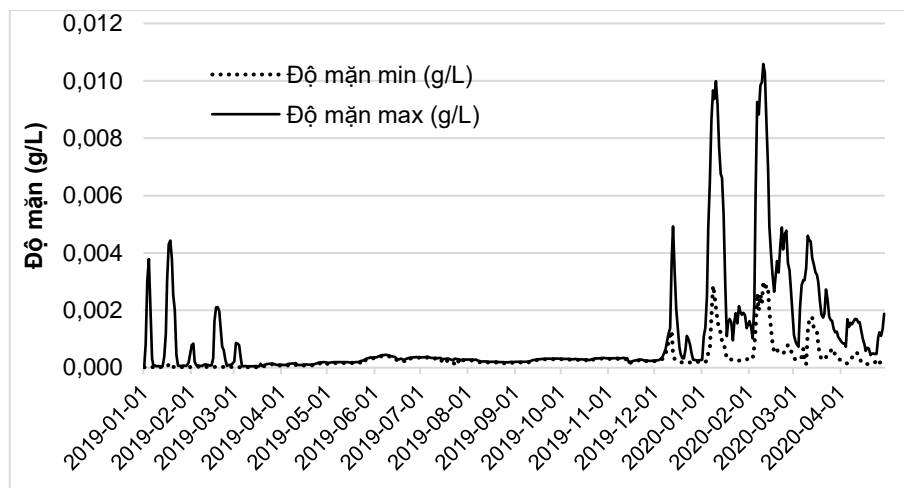
Ở ĐBSCL, “XNM sâu đang diễn ra trong mùa khô, dẫn đến mất mùa lớn. Diện tích và tần suất của XNM gia tăng do BĐKH gây ra thiệt hại kinh tế nhiều hơn và xảy ra thường xuyên hơn”.¹⁰ Gần đây, “XNM đã xuất hiện ở mức cao đột biến từ tháng 12 năm 2019. Cụ thể là ngày 12 đến 15 tháng 12 năm 2019, ranh mặn 4g/l ở các cửa sông Cửu Long cao nhất đến 57km tại sông Hàm Luông. Mức XNM này sâu hơn năm 2015 là 17km. Điểm đáng lưu ý nữa là, XNM tăng cao trong thời gian từ ngày 06 đến 13 tháng 01 năm 2020 với ranh mặn 4g/l ở vùng 2 sông Vàm Cỏ (Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây) từ 82 - 85km, sâu hơn 2016 là 18 - 20km. Ranh mặn vùng cửa sông Cửu Long từ 45 - 66km, sâu hơn 2016 là 06 đến 17km. Ranh mặn vùng ven biển Tây lớn nhất 48km, sâu hơn năm 2016 là 06km. Từ ngày 08 tháng 02 đến ngày 16 tháng 02 năm 2020, xâm nhập mặn tăng theo kỳ triều cường với ranh mặn 4g/l ở các cửa sông Vàm Cỏ là 100 - 110km, sâu hơn 2016 là 04 đến 06km; ở các cửa sông Cửu Long ranh mặn sâu nhất khoảng 75km, sâu hơn 2016 là 15km.¹¹ Diễn biến độ mặn tại một số trạm quan trắc ở khu vực ĐBSCL cụ thể như sau.

Wageningen, Deltares, Rebel, and WATER.NL. 2013. "Kế hoạch Đồng bằng sông Cửu Long." (http://coastal-protection-mekongdelta.com/download/library/140.MekongPlan2013_VN.pdf). Truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2019.; trang 32.

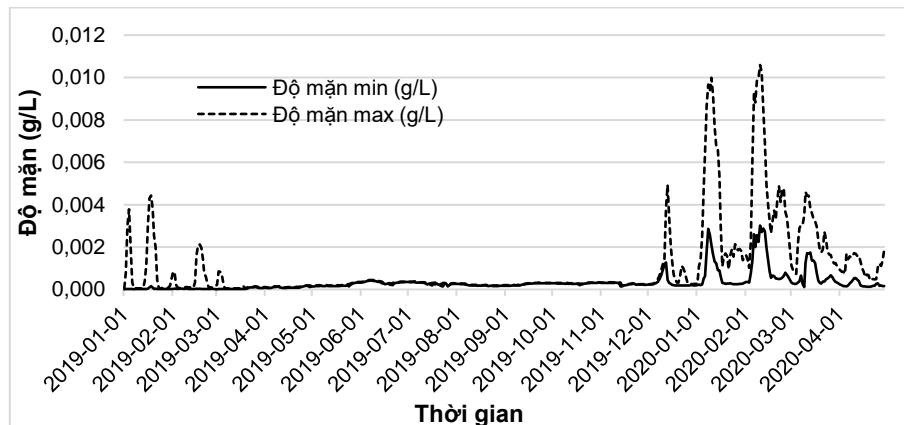
⁹ Mekong River Commission. 2019. "Drought management strategy for the Lower Mekong Basin 2020-2025." Vientiane: Mekong River Commission Secretariat.

¹⁰ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chính phủ Hà Lan - Bộ Hạ tầng cơ sở và Môi trường, Chương trình Partners for Water - Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan tại Hà Nội, Royal HaskoningDHV, Trường đại học Wageningen, Deltares, Rebel, and WATER.NL. 2013. "Kế hoạch Đồng bằng sông Cửu Long." (http://coastal-protection-mekongdelta.com/download/library/140.MekongPlan2013_VN.pdf). Truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2019.; trang 31.

¹¹ Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn



Hình 2. Diễn biến độ mặn tại Cầu Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 (Nguồn: <http://mekong.rynansaas.com/>)¹²



Hình 3. Diễn biến độ mặn tại trạm Cầu Xoài Xiêm từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 (Nguồn: <http://mekong.rynansaas.com/>)¹³

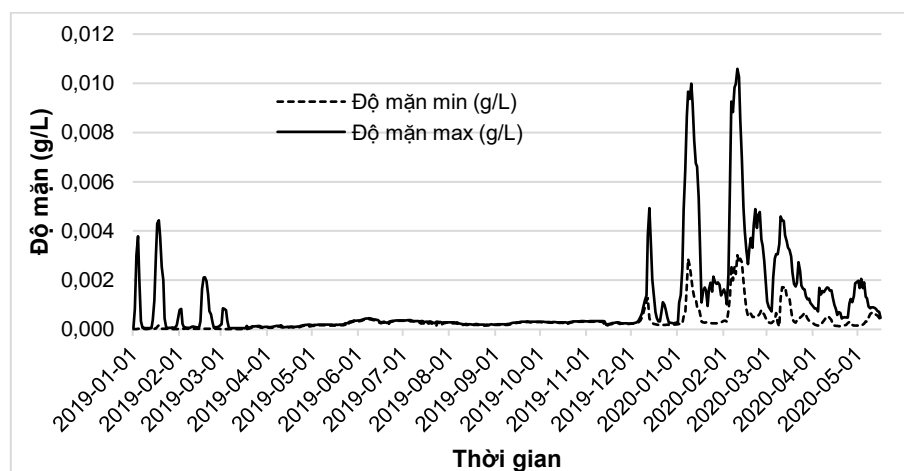
Dữ liệu trên cho thấy tại trạm quan trắc Cầu Long Vĩnh (huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh) ngay sát cửa sông Hậu, giáp biển Đông cho thấy độ mặn đạt đỉnh trong tháng 2

¹² Dẫn lại từ: Nguyễn Tuấn Anh, Mai Trọng Nhuận, and Nguyễn Tài Tuệ (đồng chủ biên). 2020. Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai và hoạt động nhân sinh ở khu vực ven sông Hậu. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.; trang 96.

¹³ Dẫn lại từ: Nguyễn Tuấn Anh, Mai Trọng Nhuận, and Nguyễn Tài Tuệ (đồng chủ biên). 2020. Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai và hoạt động nhân sinh ở khu vực ven sông Hậu. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.; trang 96.

và tháng 3. Từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020, độ muối dao động trong khoảng 8,066 đến 23,177 g/L.

Dữ liệu trên cho thấy tại trạm quan trắc Cầu Xoài Xiêm thuộc sông nội đồng xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, cách sông Hậu khoảng 8 km và cách biển khoảng 30 km có độ mặn đạt đỉnh vào tháng 2. Từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 độ mặn dao động trong khoảng 0,148 đến 2,251 g/L.



Hình 4. Diễn biến độ mặn tại trạm quan trắc Vàm Bon Bót từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 (Nguồn: <http://mekong.rynansaas.com/>)¹⁴

Dữ liệu trên cho thấy tại trạm quan trắc tại Vàm Bon Bót tại xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, thuộc sông nhỏ đổ vào sông Hậu, cách sông Hậu khoảng 500 m và cách biển khoảng 60 km có độ đạt đỉnh từ tháng 1 đến tháng 3. Độ mặn dao động từ 0,010 đến 10,590 g/L. Nhìn chung, 2020 là năm độ mặn đã xâm nhập sâu vào sông Hậu với giá trị cực đại về độ mặn đo được tại trạm quan trắc Vàm Bon Bót lên tới gần 5 g/L.¹⁵

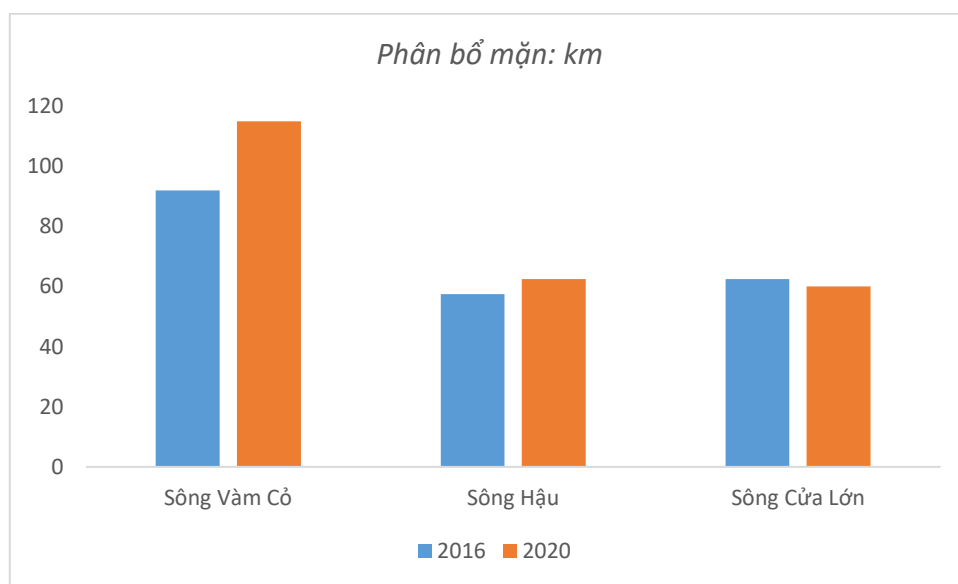
Trong những năm gần đây, XNM tại các tỉnh ven biển khu vực ĐBSCL diễn biến khó đoán, có xu hướng ngày càng nghiêm trọng hơn do ảnh hưởng của El Nino¹⁶. El Nino

¹⁴ Dẫn lại từ: Nguyễn Tuấn Anh, Mai Trọng Nhuận, and Nguyễn Tài Tuệ (đồng chủ biên). 2020. Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai và hoạt động nhân sinh ở khu vực ven sông Hậu. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội; trang 97.

¹⁵ Xem thêm: Nguyễn Tuấn Anh, Mai Trọng Nhuận, and Nguyễn Tài Tuệ (đồng chủ biên). 2020. Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai và hoạt động nhân sinh ở khu vực ven sông Hậu. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội; trang 95-98.

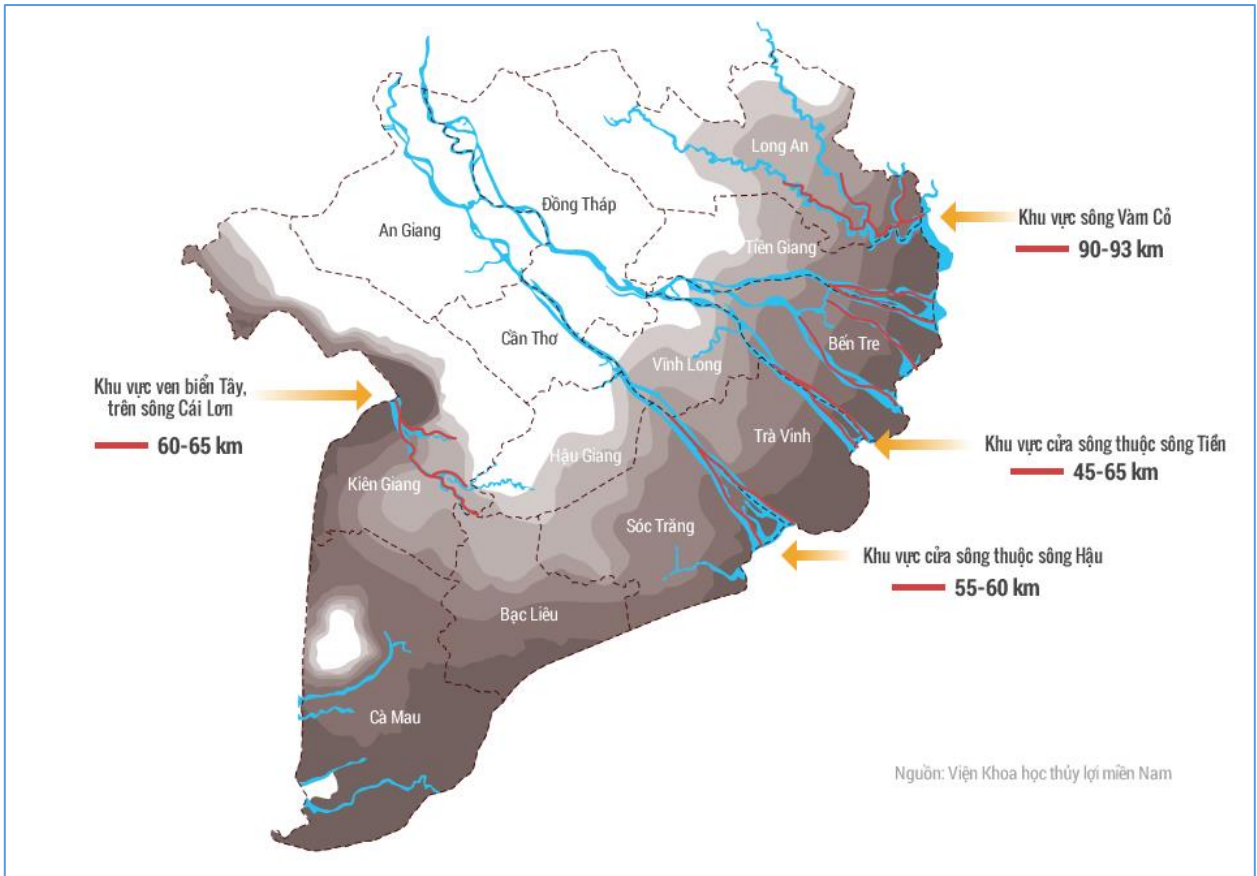
¹⁶ El Nino là hiện tượng nóng lên bất thường của lớp nước biển bề mặt ở khu vực xích đạo và Đông Thái Bình Dương kéo dài 8-12 tháng hay dài hơn, thường 3-4 năm xuất hiện một lần, có khi ngắn hơn; La Nina là Anina là hiện tượng lạnh bất thường của lớp nước biển bề mặt ở khu vực trên, xảy ra với chu kỳ tương tự El Nino.

gây mưa ít, thượng nguồn sông Mê Công thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô, cùng với việc hệ thống các đập thủy điện và hồ chứa dọc dòng chính Mê Công tăng cường trữ nước đã khiến cho tình trạng khô hạn, thiếu nước trong năm 2020 tại nhiều tỉnh hạ lưu vùng ĐBSCL càng trở nên trầm trọng. Suy giảm lưu lượng dòng chảy khiến sông cạn, nước mặn lấn sâu hơn vào đất liền, từ đó khiến cho tình trạng XNM tại khu vực hạ lưu diễn biến phức tạp. Đợt hạn mặn lịch sử trong năm 2016 được các nhà khoa học cho là 100 năm mới lặp lại, hạn mặn trong mùa khô 2020 đã diễn ra sớm hơn và nghiêm trọng hơn, mức độ vượt qua cả mốc của năm 2016. Theo đó, phân bố của mặn từ cửa sông đã tiến sâu vào đất liền, năm 2020 sự xâm lấn này rộng hơn năm 2016 (Hình 5)



Hình 5: Sự phân bố mặn từ cửa sông vào đất liền¹⁷

¹⁷ Nguồn: Trung Tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia ngày 2/3/2020



Hình 6: Xâm nhập mặn ở ĐBSCL năm 2016¹⁸

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng chi phối chủ đạo đến nguồn nước, XNM mùa khô 2019 - 2020 ở vùng ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie (đầu châu thổ MeKong). Lưu lượng về ĐBSCL bị thiếu hụt nghiêm trọng so với trung bình nhiều năm, thậm chí thấp hơn cả năm 2015 - 2016 (năm xuất hiện XNM kỷ lục). Đây là nguyên nhân chính gây XNM sớm, sâu và kéo dài trong mùa khô 2019 - 2020.¹⁹

XNM đã xuất hiện ở mức cao đột biến từ 12/2019 (ngày 12 - 15/12/2019), ranh mặn 4g/l ở các cửa sông Cửu Long cao nhất đến 57km (sông Hàm Luông), sâu hơn 2015: 17km. Trong tháng 01/2020, XNM tăng cao trong thời gian từ ngày 06 - 13/01/2020 với ranh mặn 4g/l ở vùng 2 sông Vàm Cỏ (Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây) từ 82 - 85km, sâu hơn 2016: 18 - 20km; Vùng cửa sông Cửu Long từ 45 - 66km, sâu hơn 2016: 06 -

¹⁸ Nguồn: Viện Khoa học thủy lợi Miền Nam, 2016

¹⁹ Tổng Cục Phòng chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). 2020. "Báo cáo tổng hợp tình hình hạn hán, xâm nhập mặn khu vực miền nam 2019 - 2020 (Cập nhật đến ngày 02/03/2020)."

17km; Vùng ven biển Tây lớn nhất 48km, sâu hơn 2016: 06km. Từ ngày 08/02 - 16/02/2020 XNM tăng theo kỳ triều cường với ranh mặn 4g/l ở các cửa sông Vàm Cỏ: 100 - 110km, sâu hơn 2016: 04 - 06km; ở các cửa sông Cửu Long sâu nhất khoảng 75km, sâu hơn 2016: 15km²⁰

XNM 2020: Mức nước trên dòng chính sông Mê Công biến đổi chậm và ở mức thấp hơn cùng kỳ năm 2016 từ 0,1 - 0,6m. Mức nước trên sông Tiền và sông Hậu đang xuống theo triều. Mức nước cao nhất tuần tại Tân Châu là 1,23m (ngày 26/02), tại Châu Đốc 1,39m (ngày 26/02) tương đương cùng kỳ năm 2016. XNM ở ĐBSCL đạt mức cao nhất vào tháng 02-03, sau giảm, độ mặn cao nhất tại các trạm hạ lưu sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ và khu vực bán đảo Cà Mau phổ biến ở mức thấp vào thời điểm (từ 11 đến 20/2), một số điểm ở Bến Tre, Tiền Giang, Cà Mau độ mặn ở mức cao hơn.

- *Sông Vàm Cỏ* (Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây): Phạm vi ảnh hưởng từ 87 - 99km, sâu hơn cùng kỳ 2016 từ 4 - 25 km;
- *Vùng cửa sông Cửu Long:* Sông cửa Tiểu, cửa Đại: Phạm vi ảnh hưởng khoảng 56 km, sâu hơn cùng kỳ 2016: 13 - 15 km; Sông Hàm Luông: Phạm vi khoảng 78 km, sâu hơn cùng kỳ 2016: 16 km; Sông Cổ Chiên: Phạm vi ảnh hưởng khoảng 51 km, sâu hơn cùng kỳ 2016: 4 km; Sông Hậu: Phạm vi ảnh hưởng khoảng 49 km, sâu hơn cùng kỳ 2016: 12 km;
- *Sông Cái Lớn:* Phạm vi ảnh hưởng 52 km, sâu hơn cùng kỳ 2016: 9 km.

²⁰ Nguồn: Tổng cục Khí tượng thủy văn - Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2021. "Tình hình xâm nhập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021." Tổng cục Khí tượng thủy văn - Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://kttvqg.gov.vn/kttv-voi-san-xuat-va-doi-song-106/tinh-hinh-xam-nhap-man-tai-dong-bang-song-cuu-long-nam-2021-9239.html>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

Bảng 1: Xâm nhập mặn theo các Cửa sông ngày 29/02/2020²¹

Sông	Độ sâu XNM 2019 - 2020 (Km)		So với cùng kỳ 2016 (+/-Km)
	Từ 21/02 - 29/02	So với 14-20/09	
Vùng 2 sông Vàm Cỏ			
Vàm Cỏ Đông	87	+ 8	+ 4
Vàm Cỏ Tây	99	+ 11	+ 25
Vùng Cửa sông Cửu Long			
Sông Cửa Tiểu	56	+ 7	+ 15
Sông Cửa Đại	56	+ 7	+ 13
Sông Hàm Luông	78	+ 3	+ 16
Sông Cổ Chiên	51	+ 8	+ 4
Sông Hậu	49	+ 6	+ 12
Vùng ven biển Tây trên sông Cái Lớn			
Sông Cái Lớn	52	0	+ 9

Bảng 2: Độ mặn lớn nhất (g/l) đến ngày 29/02/2020²²

TT	Trạm	Sông	Tỉnh	K/c đến cửa sông (km)	Độ mặn cao nhất (g/l)	So với cùng kỳ 2016 (g/l)	D.báo S max 01 - 10/3
1	Cầu Nổi	Vàm Cỏ	Long An	20	18,4	< 1,3	22
2	Bến Lức	Vàm Cỏ Đông	Long An	75	7,9	< 1,8	11,6
3	Tân An	Vàm Cỏ Tây	Long An	80	8,1	Xấp xỉ	8,9
4	Hòa Bình	Cửa Tiểu	Tiền Giang	30	9,6	< 4,0	12,8
5	An Định	Tiền	Tiền Giang	48	5,9	> 1,9	6,5
6	Mỹ Tho	Tiền	Tiền Giang	55	5,7	> 3,1	5,9
7	An Thuận	Hàm Luông	Bến Tre	10	28,8	> 0,4	29,8
8	Sơn Đốc	Hàm Luông	Bến Tre	20	25,5	< 1,9	27,1
9	Trà Vinh	Cổ Chiên	Trà Vinh	35	7,8	< 6,8	13,2
10	Cầu Quan	Hậu	Trà Vinh	32	9,2	< 2,3	14,7
11	Đại Ngãi	Hậu	Sóc Trăng	30	8,9	< 4,8	14,4
12	Trần Đề	Hậu	Sóc Trăng	10	23,7	< 3,6	26,2
13	Cà Mau	Gành Hào	Cà Mau	52	29,4	> 0,5	29,8
14	Gò Quao	Cái Lớn	Kiên Giang	35	5,8	< 5,2	10,7
15	Xẻo Rô	Cái Lớn	Kiên Giang	7	12,6	< 9,3	22,6
16	An Ninh	Cái Bé	Kiên Giang	8	7,2	< 11,8	20,2
17	Phước Long	K.Phụng Hiệp	Bạc Liêu	Nội đồng	25,4	> 8,1	25,6

21 Nguồn: Tổng Cục Phòng chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). 2020. Báo cáo tổng hợp tình hình hạn hán, xâm nhập mặn khu vực miền nam 2019 - 2020 (Cập nhật đến ngày 02/03/2020).

22 Nguồn: Đài KTTV khu vực Nam Bộ

Chiều sâu ranh mặn tháng 03 năm 2020

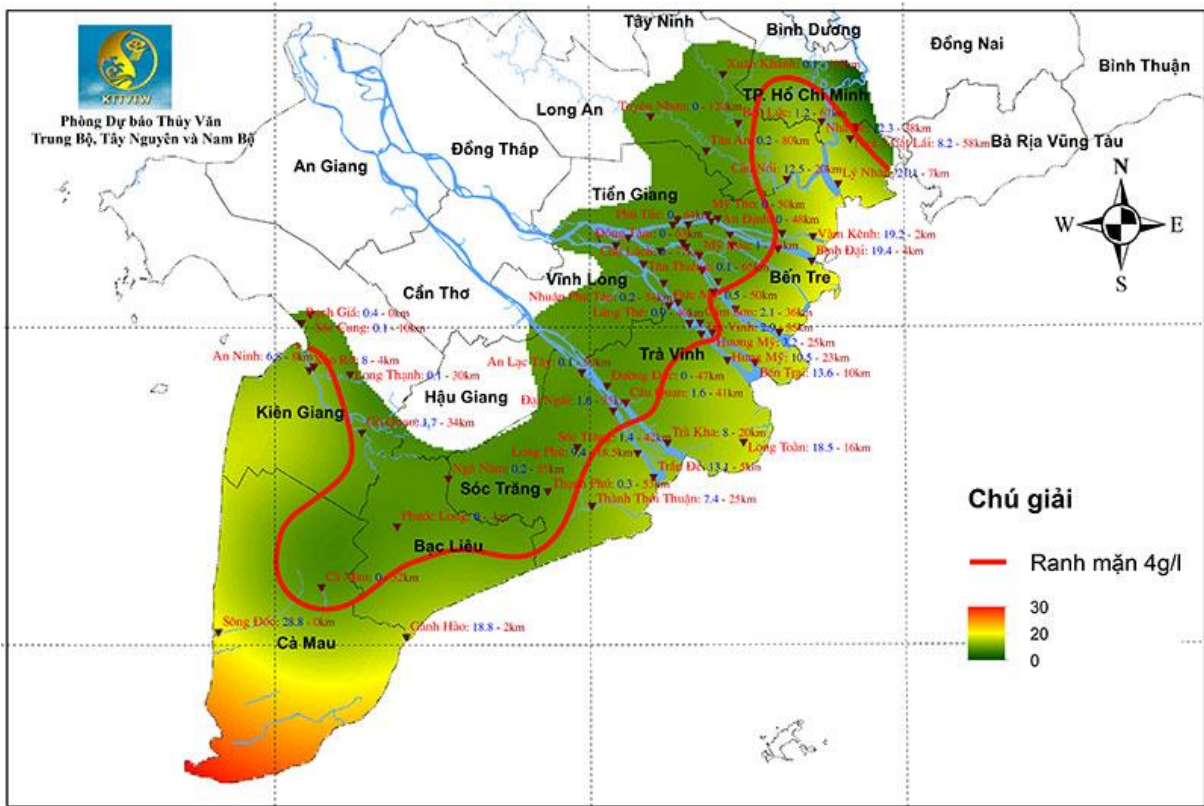
- Chiều sâu ranh mặn 1g/l

- + Sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây: Phạm vi XNM 110 - 130km;
- + Sông Cửa Tiểu, Cửa Đại, sông Hàm Luông: Phạm vi XNM 65 - 95km;
- + Sông Cổ Chiên: Phạm vi XNM 60 - 65km;
- + Sông Hậu: Phạm vi XNM 60 - 67km;
- + Sông Cái Lớn: Phạm vi XNM 55 - 65km;

- Chiều sâu ranh mặn 4g/l

- + Sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây: Phạm vi XNM 87 - 110km;
- + Sông Cửa Tiểu, Cửa Đại: Phạm vi XNM 55 - 60km;
- + Sông Hàm Luông: Phạm vi XNM 68 - 78km;
- + Sông Cổ Chiên: Phạm vi XNM 55 - 68km;
- + Sông Hậu: Phạm vi XNM 60 - 67km;
- + Sông Cái Lớn: Phạm vi XNM 50 - 58km.

XNM 2021: Theo các báo cáo, XNM vùng ĐBSCL mùa khô năm 2020-2021 ở mức cao hơn trung bình năm, nhưng không nghiêm trọng như mùa khô năm 2019- 2020; các đợt XNM cao nhất ở cửa sông Cửu Long tập trung trong tháng 2 (từ ngày 10 đến 15-2, từ ngày 26-2 đến 2-3), tháng 3 (từ ngày 12 đến 16-3, từ ngày 25 đến 29-3); riêng các sông Vàm Cỏ, Cái Lớn vào tháng 3, 4 (từ ngày 9 đến 14-4, từ ngày 24 đến 28-4).



Hình 7: Xâm nhập mặn năm 2021 ở vùng ĐBSCL²³

Nhìn một cách tổng thể, XNM – một biểu hiện cụ thể của BĐKH - đã và đang diễn ra với diện tích và tần suất của XNM gia tăng ở ĐBSCL. Gần đây, “XNM đã xuất hiện ở mức cao đột biến”. Đi cùng với XNM là hạn hán trong mùa khô, tạo nên hiện tượng hạn mặn. Câu hỏi đặt ra ở đây là XNM, và đi liền với XNM là hạn hán, đã ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất, việc làm, thu nhập, sinh hoạt hàng ngày, sức khỏe của người dân địa phương ở ĐBSCL, nhất là ảnh hưởng đối với các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, bao gồm nhóm người nghèo, nhóm người thuộc dân tộc thiểu số, nhóm người khuyết tật, nhóm phụ nữ, nhóm trẻ em, nhóm lao động nhập cư/di cư, nhóm lao động phi chính thức, nhóm người thất nghiệp, nhóm người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Phần tiếp theo của báo cáo sẽ phần nào trả lời câu hỏi này.

²³ Nguồn: Trung Tâm dự báo KTTV quốc gia, 2021

4. Tác động của BĐKH (XNM) đối với các nhóm xã hội

4.1. Tác động XNM đến sản xuất lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản

Trồng lúa có vai trò rất quan trọng trong đời sống của người Việt Nam. Sản xuất lúa không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn đóng vai trò to lớn trong việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Tuy nhiên, việc trồng lúa đang gặp phải thách thức lớn do BĐKH. Bởi việc trồng lúa phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố khách quan như khí hậu và điều kiện tự nhiên của vùng. Để cây lúa nước phát triển tốt cần được trồng trong điều kiện khí hậu phù hợp như các vùng nhiệt đới có đủ nước thủy lợi và nhiều phù sa. Nhưng những năm gần đây, BĐKH đang làm cho việc trồng lúa khó khăn hơn. Cụ thể là XNM và hạn hán - những biểu hiện cụ thể đáng lưu ý nhất của BĐKH ở ĐBSCL - đã và đang ảnh hưởng đến nhiều loại sinh kế của người dân địa phương. Điểm đáng lưu ý là XNM tác động rõ nhất lên các mô hình sản xuất khi nồng độ mặn từ 4 ‰ trở lên. Ở ngưỡng này, sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng giảm và thiệt hại về năng suất. Dữ liệu dưới đây phản ánh diện tích bị nhiễm mặn toàn vùng ĐBSCL ở nồng độ 4‰ ảnh hưởng đến một số loại sinh kế chính của địa phương.

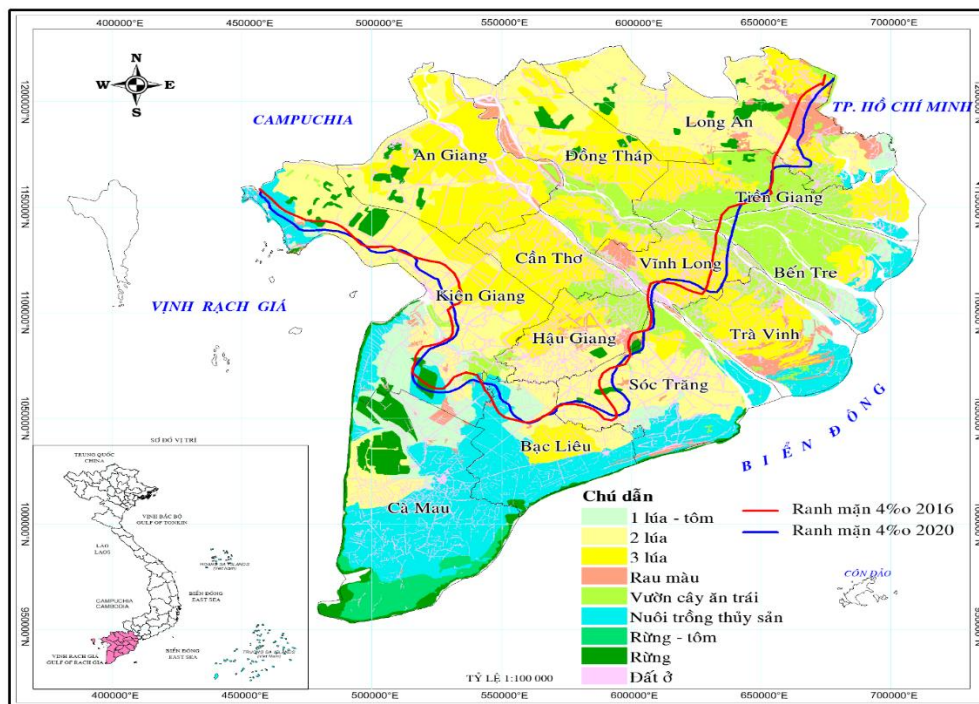
Bảng 3. Diện tích bị nhiễm mặn toàn vùng ĐBSCL ở nồng độ 4‰²⁴

TT	Hoạt động sản xuất	2016 (ha)	2020 (ha)	Biến động (+/-) (ha)
1	1 lúa - tôm	163419.98	163737.85	317.87
2	2 lúa	259262.01	230695.98	-28566.03
3	3 lúa	214659.01	201808.84	-12850.17
4	NTTS	536967.61	535521.42	-1446.19
5	Rừng	95799.34	86723.00	-9076.34
6	Vườn CAT (ăn quả)	247020.33	235619.70	-11400.63
7	Rừng - tôm	73311.28	73311.28	0.00
8	Đất ở	261723.78	248872.33	-12851.45
9	Rau màu	75308.45	64159.27	-11149.18

Dữ liệu trên cho thấy theo phân tích về không gian (Hình 7) trên cơ sở xây dựng bản đồ mặn năm 2016 và 2020 ở nồng độ mặn 4‰, số liệu được trích suất và trình bày trong Bảng 3 cho thấy, diện tích canh tác lúa bị ảnh hưởng bởi XNM gồm: Lúa-tôm

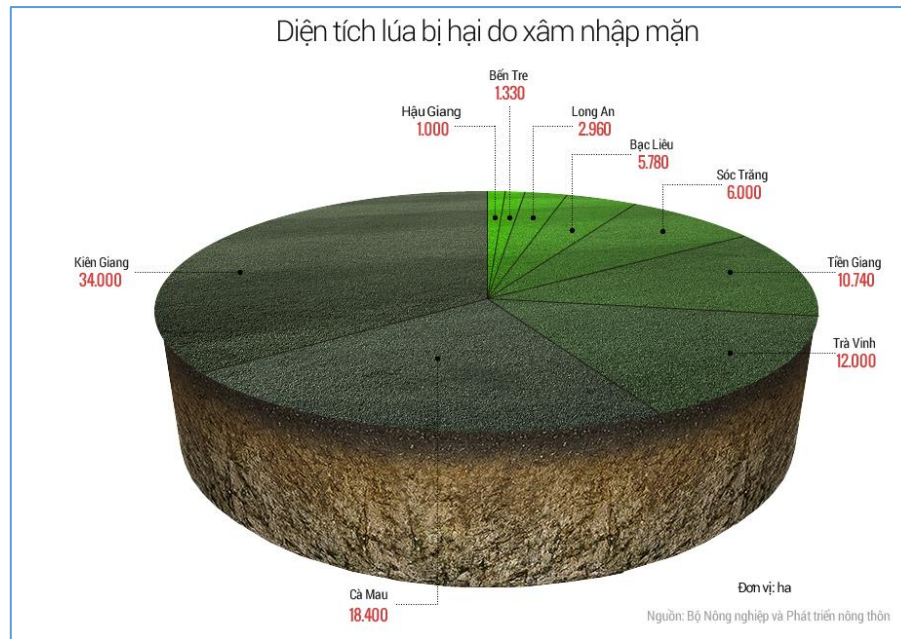
²⁴ Nguồn: Nhóm nghiên cứu biên tập số liệu từ Tổng cục thống kê và Bộ NNPTNT

163.419 ha năm 2016 và 163737 ha năm 2020; lúa 2 vụ là 259.262 ha năm 2016 và 230.695 ha năm 2020 (tức 518.524 ha diện tích lúa gieo sạ năm 2016 và 461.391 ha năm 2020) và lúa 3 vụ là 214.659 ha (tức 643.977 ha diện tích lúa gieo sạ năm 2016 và 605.426 ha năm 2020); diện tích nuôi trồng thủy sản là 536.967 ha năm 2016 và 535.521 ha năm 2020; diện tích cây ăn trái 247.020 ha năm 2016 và 235.619 ha năm 2020; diện tích rau màu 75.308 ha trong năm 2016 và 64.159 ha năm 2020. Ngoài ra, cũng trong năm 2016 và 2020 khoảng 261.723 ha và 248.872 ha diện tích đất ở bị nhiễm mặn, gây khó khăn cho sinh hoạt và đời sống người dân. Nhìn chung, diện tích bị ảnh hưởng năm 2020 có giảm so với năm 2016 nhưng vẫn ở phạm vi rộng (Hình 7). Với diện tích bị ảnh hưởng trên, mức độ thiệt hại rất khác nhau giữa các nhóm đối tượng và địa phương cụ thể, sự thiệt hại thực tế tùy thuộc vào độ nhạy cảm và khả năng thích ứng, ứng phó của từng đối tượng cụ thể.



Hình 8: Diện tích bị ảnh hưởng của XNM năm 2020²⁵

²⁵ Nguồn: Nhóm nghiên cứu biên tập số liệu từ Tổng cục thống kê và Bộ NNPTNT và Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL-ĐHCT (2021).



Hình 9: Ảnh hưởng của XNM lên lúa ở ĐBSCL năm 2016²⁶

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, hạn mặn trong năm 2016 đã ảnh hưởng đến 100 ngàn ha lúa canh tác, cụ thể Cà Mau: 18.400ha, Kiên Giang: 34.000ha, Hậu Giang: 1.000ha, Bến Tre: 1.330ha, Long An: 2.960ha, Bạc Liêu: 5.780ha, Sóc Trăng: 6.000ha, Tiền Giang: 10.740ha và Trà Vinh: 12.000ha. Đến năm 2019-2020, XNM đã gây thiệt hại cho nhiều địa phương ở ĐBSCL. Cả vùng ĐBSCL, thiệt hại do XNM lúa mùa 2019 là 16.500ha, mất trắng 14.000ha; lúa đông xuân 2019-2020 thiệt hại 41.900 ha, mất trắng 26.000 ha; diện tích cây ăn trái thiệt hại là 6.650 ha và mất trắng là 355 tập trung chủ yếu ở các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang; cùng với 8.715 ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại. Cụ thể là tại tỉnh Cà Mau, diện tích lúa tằm bị thiệt hại là 16.554,8 ha; trong đó mức thiệt hại từ 30% đến 70% là 3.756,96 ha; mức thiệt hại trên 70% là 12.797,85 ha. Diện tích lúa Đông Xuân bị thiệt hại là 10.644ha, mức thiệt hại từ 30% đến 70% là 10.000ha, trên 70% là 644ha. Diện tích rau màu bị thiệt hại lớn hơn 70% là 3,6ha. Tỉnh Bến Tre có 104,7 ha lúa Thu Đông bị thiệt hại từ 30% - 70%. Thêm vào đó, 5.000ha lúa Đông Xuân của tỉnh này sinh trưởng, phát triển

²⁶ Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2016b. "Báo cáo tình hình hạn hán, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long và các giải pháp ứng phó tại Hội nghị về công tác hạn hán, xâm nhập mặn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long do Thủ tướng Chính phủ chủ trì, tại Thành phố Cần Thơ ngày 7 tháng 3 năm 2016."

chậm, nhiều diện tích bị mất trắng. Tỉnh Trà Vinh thiệt hại 624ha lúa Đông Xuân, trong đó mức thiệt hại từ 30% đến 70% là 461ha; mức thiệt hại trên 70% là 163ha. Tỉnh Kiên Giang thiệt hại hoàn toàn 172ha lúa mùa và 1.503ha lúa Đông Xuân bị thiệt hại từ 30% đến 70%. Tỉnh Sóc Trăng thiệt hại 1.000 ha lúa Đông Xuân, trong đó mức thiệt hại từ 30% đến 70% là 773ha; mức thiệt hại trên 70% là 227ha.²⁷ Tại tỉnh Bến Tre, ước tính khoảng 5.200 ha lúa tại hai huyện Ba Tri và Giồng Trôm có khả năng mất trắng do không có nước tưới; ngoài ra ước tính còn khoảng 20 nghìn ha cây ăn trái, hơn 72 nghìn ha dưa, gần 1.500 ha rau màu, hơn 100 nghìn cây giống, hoa cảnh cũng có nguy cơ chịu ảnh hưởng do XNM²⁸.

Cùng với XNM, đồng bằng sông Cửu Long cũng phải đối mặt với hạn hán hạn, thường là hạn mặn đi cùng nhau. Đơn cử như mùa khô năm 2015-2016, ĐBSCL đã trải qua một đợt hạn - mặn lớn. Đợt hạn mặn này gây thiệt hại nặng nề. Cụ thể là, cuối tháng 3 năm 2016, hạn hán ảnh hưởng đến tất cả 13 tỉnh ĐBSCL.²⁹ Ở tỉnh Trà Vinh, đến tháng 2 năm 2020 có khoảng 5.177 ha lúa của 6.710 hộ gia đình bị thiệt hại, với mức thiệt hại từ 30% đến 70%. Cùng với đó, một số vườn cây ăn quả với tổng diện tích 72,5 ha cam ở Trà Vinh bị héo và rụng lá.³⁰ Tại tỉnh Sóc Trăng, diện tích lúa bị ảnh hưởng do hạn hán, XNM là 4.009 ha. Tính đến ngày 25 tháng 3 năm 2020, diện tích cây trồng bị thiệt hại do hạn mặn tập trung tại các huyện Long Phú, Kế Sách, Châu Thành và Mỹ Tú có tổng diện tích là 3.501 ha, trong đó có 3.477 ha lúa mất trắng. Ước tính sản lượng thiệt hại khoảng 22.600 tấn.³¹

Trên thực tế, hạn mặn cũng ảnh hưởng lớn đến nuôi trồng thủy sản ở các địa phương. Chẳng hạn, ở Kiên Giang giai đoạn 2019-2020, hạn mặn diễn ra gay gắt làm biến động

²⁷ —. 2016a. "Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về tình hình hạn hán, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2016 nguyên nhân và các giải pháp ứng phó."

²⁸ Ban Các vấn đề Xã hội và Môi trường. 2020. "Xâm nhập mặn mùa khô 2019-2020 và ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long." Trung Tâm thông tin và dự báo kinh tế xã hội quốc gia, Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư (<http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22106>). Truy cập ngày 19 tháng 09 năm 2021.

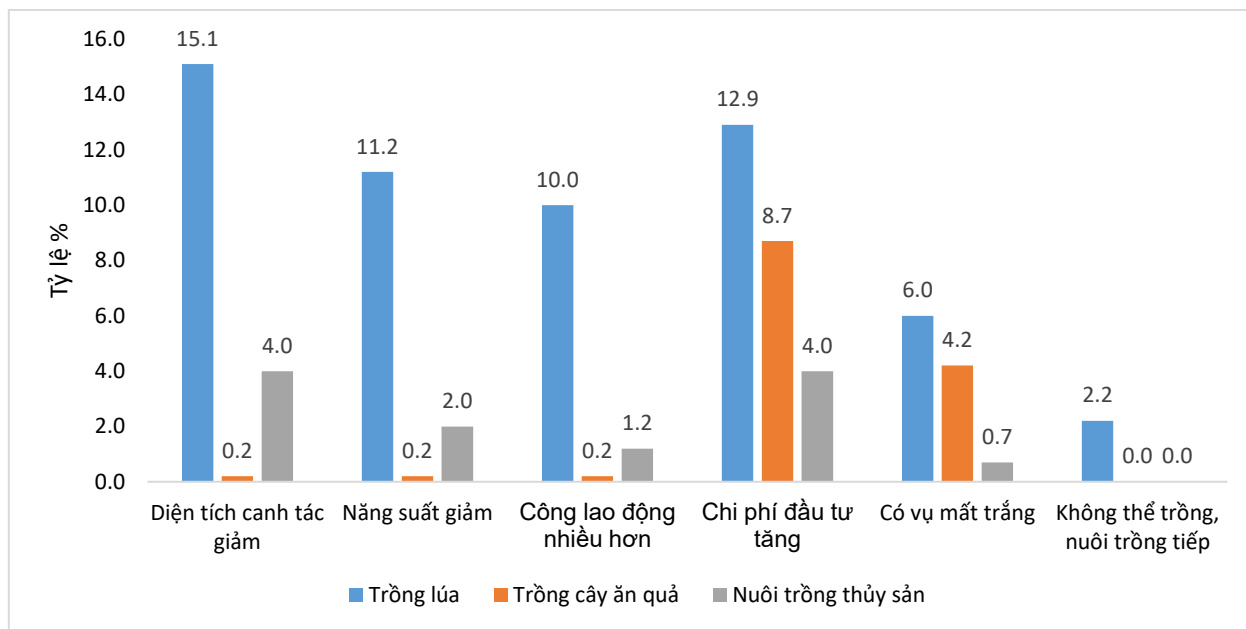
²⁹ Nguyễn Ngọc Anh. 2016. "Hạn - mặn lịch sử 2016 ở Đồng bằng sông Cửu Long: bài học kinh nghiệm và những giải pháp ứng phó." Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam (<https://khoaahocvacongnghevietnam.com.vn/khcn-trung-uong/13123-han-man-lich-su-2016-o-dong-bang-song-cuu-long-bai-hoc-kinh-nghiem-va-nhung-giai-phap-ung-pho.html>). Truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2019.

³⁰ UBND tỉnh Trà Vinh. 2020. "Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 và một số công tác trọng tâm tháng 3/2020."

³¹ UBND tỉnh Sóc Trăng. 2000. "Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu quý II năm 2020."

đột ngột các yếu tố môi trường trong ao nuôi, ảnh hưởng không tốt đến sức đề kháng của tôm đã làm cho 6.949,6ha tôm nuôi bị thiệt hại.³²

Liên quan đến tác động tiêu cực của XNM đến trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản,³³ kết quả khảo sát xã hội học đối với 402 hộ gia đình tại tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh được trình bày cụ thể qua dữ liệu dưới đây.



Hình 10: Tác động của xâm nhập mặn đến trồng lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản³⁴

Dữ liệu trên cho thấy mấy điểm đáng lưu ý sau đây.

Thứ nhất, XNM tác động tiêu cực đa chiều đến trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản trên nhiều phương diện, bao gồm: diện tích canh tác giảm, năng suất giảm,

³² UBND tỉnh Kiên Giang - Sở Lao động Thương binh và Xã hội. 2021. "Báo cáo tình hình tác động của xâm nhập mặn đối với các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và đề xuất sửa đổi, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh của biến đổi khí hậu."

³³ XNM có thể tác động tích cực, tiêu cực đối với nhiều lĩnh vực khác nhau như trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản; xem thêm: Nguyễn Tuấn Anh, Mai Trọng Nhuận, and Nguyễn Tài Tuệ (đồng chủ biên). 2020. Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai và hoạt động nhân sinh ở khu vực ven sông Hậu. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

³⁴ Nguồn: Dữ liệu từ Đề tài "Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, hoạt động nhân sinh nhằm đề xuất giải pháp, mô hình phát triển bền vững khu vực ven sông Hậu", mã số: BĐKH.39/16-2020.

công lao động nhiều hơn, chi phí đầu tư tăng, có vụ mất trắng, hoặc không thể tiếp tục trồng lúa, trồng cây ăn quả, hay nuôi trồng thủy sản.

Thứ hai, XNM tác động tiêu cực đa chiều đến trồng lúa của một bộ phận đáng kể hộ gia đình. Cụ thể là có từ 10,0% đến hơn 15,0% số hộ gia đình bị XNM ảnh hưởng đến trồng lúa trên một số phương diện, như diện tích canh tác giảm, năng suất giảm, công lao động nhiều hơn, chi phí đầu tư tăng. Thậm chí, có đến 8,2% số hộ có vụ bị mất trắng, hoặc không thể tiếp tục canh tác. Nói tóm lại, XNM tác động tiêu cực đa chiều đến một bộ phận đáng kể các hộ gia đình trồng lúa. Việc khó khăn trong sản xuất lúa của một bộ phận đáng kể hộ gia đình này có thể trầm trọng hơn ở những hộ dễ bị tổn thương như nhóm hộ nghèo, nhóm hộ thuộc người dân tộc thiểu số, nhóm hộ có người khuyết tật, nhóm hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Trên thực tế, số lượng các hộ gia đình thuộc nhóm dễ bị tổn thương bị tác động bởi xâm nhập mặn ở một số địa phương cũng khá lớn. Chẳng hạn ở Bạc Liêu, xâm nhập mặn giai đoạn 2015-2016 đã ảnh hưởng đến 3227 hộ gia đình trồng lúa thuộc các nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, hộ neo đơn...³⁵

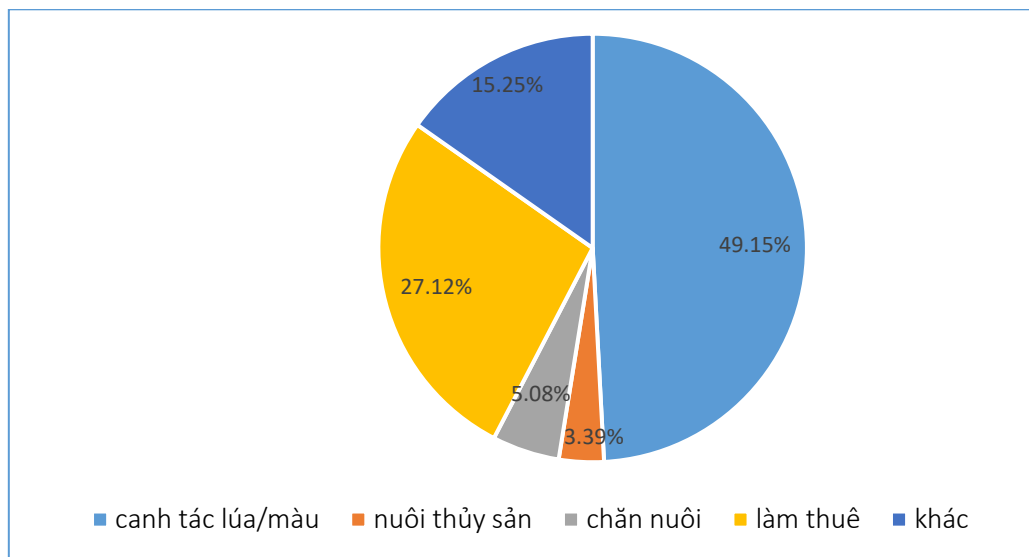
Thứ ba, XNM cũng có tác động tiêu cực đến một bộ phận nhất định các hộ trồng cây ăn quả. Cụ thể là có đến 8,7% số hộ trồng cây ăn quả cho biết họ phải tăng chi phí đầu tư cho trồng cây ăn quả do XNM, và 4,2% số hộ cho biết có những vụ thu hoạch cây ăn quả của họ bị mất trắng do XNM. Điểm cần nhấn mạnh thêm ở đây là khó khăn trong trồng cây ăn quả của một bộ phận nhất định hộ gia đình có thể trầm trọng hơn ở những hộ dễ bị tổn thương như nhóm hộ nghèo, nhóm hộ thuộc người dân tộc thiểu số, nhóm hộ có người khuyết tật, nhóm hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Thứ tư, XNM không ảnh hưởng nhiều đến số hộ nuôi trồng thủy sản. Trên thực tế, XNM có thể thuận lợi đối với việc nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, nếu độ mặn quá lớn thì việc nuôi trồng một số loại thủy sản cũng sẽ gặp khó khăn. Vì thế, một bộ phận nhất định hộ gia đình nuôi trồng thủy sản cho biết họ phải tăng chi phí đầu tư (4,0%), hoặc thậm chí có vụ mất trắng (0,7%) hoặc không thể tiếp tục nuôi trồng thủy sản (2,2%) do XNM. Nếu những hộ nuôi trồng thủy sản chịu tác động của XNM là hộ nghèo, hộ

³⁵ UBND tỉnh Bạc Liêu - Sở Lao động Thương binh và Xã hội. 2021. "Báo cáo về việc cung cấp số liệu, tình hình tác động của xâm nhập mặn/BĐKH đối với nhóm dễ bị tổn thương."

thuộc người dân tộc thiểu số, hộ có người khuyết tật, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn thì mức độ khó khăn của họ trong nuôi trồng thủy sản sẽ tăng lên.

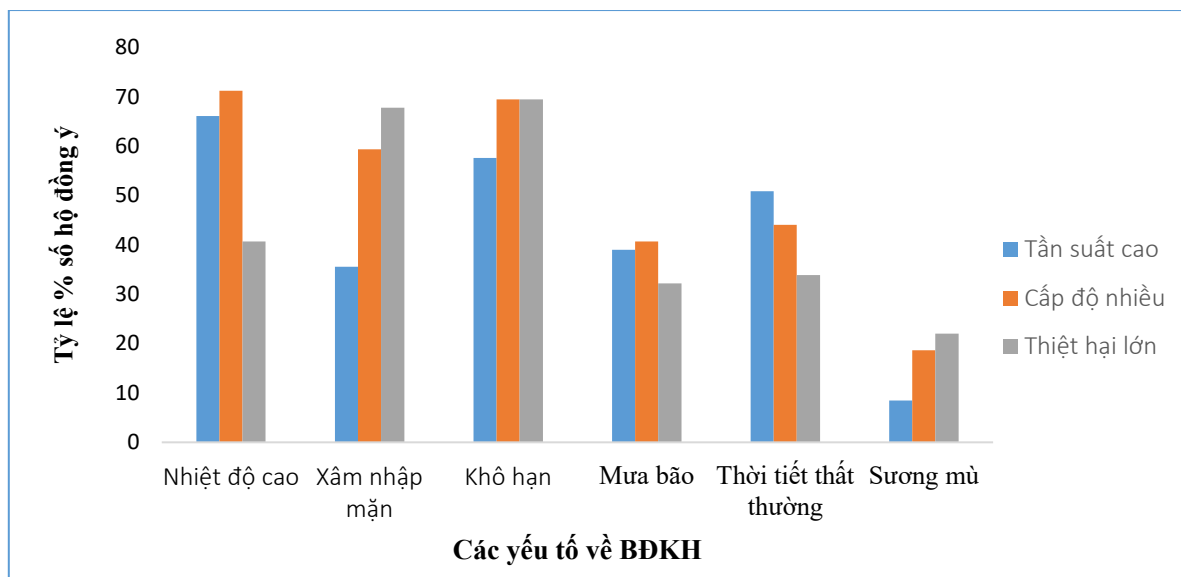
Một trong những minh chứng về tác động tiêu cực của XNM đối với sinh kế của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương là tác động của XNM đối với sinh kế của nhóm hộ dân tộc thiểu số, cụ thể là hộ đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh. Cụ thể là dữ liệu từ nghiên cứu của quỹ Canada cho những sáng kiến địa phương (CFLI)³⁶ năm 2017 được thực hiện ở Trà Vinh chỉ ra rằng hoạt động sinh kế chính của nông hộ người dân tộc Khmer vùng ven biển canh tác lúa/màu chiếm tỷ lệ cao nhất với hơn 49% số hộ. Kế đến là hoạt động làm thuê nông nghiệp chiếm tỷ lệ 27,12%. Và thấp nhất là hoạt động nuôi trồng thủy sản. Trà Vinh là tỉnh bị ảnh hưởng bởi XNM và khô hạn kéo dài trong nhiều năm gần đây nên hoạt động canh tác lúa/màu bị ảnh hưởng nặng nề. Vì đây cũng là sinh kế chính của các hộ nên đời sống của họ khó khăn hơn so với trước đây.



Hình 11: Hoạt động sinh kế quan trọng của hộ³⁷

³⁶ Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives.

³⁷ Nguồn: Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives.



Hình 12: Các yếu tố về BĐKH tại địa bàn nghiên cứu³⁸

Dữ liệu trên về các yếu tố của BĐKH ảnh hưởng đến đời sống của người dân tộc Khmer vùng ven biển tỉnh Trà Vinh cho thấy nhiệt độ cao được đánh giá là vấn đề thường xảy ra ở Trà Vinh cũng như các tỉnh ĐBSCL tuy nhiên nhiệt độ có khuynh hướng ngày càng tăng trong 5 năm gần đây và có đến khoảng 70% phụ nữ đánh giá xuất hiện tần suất cao và cấp độ nhiều. Tuy nhiên, các loại cây trồng vật nuôi trong vùng có khả năng chịu đựng nắng nóng tốt nên không bị ảnh hưởng nghiêm trọng, chỉ có 40% số hộ đánh giá là nhiệt độ cao gây thiệt hại lớn, tập trung ở những hộ trồng hoa màu. Ngược lại XNM xuất hiện không thường xuyên nhưng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống canh tác lúa của người nông dân (70%). Tương tự như XNM, khô hạn cũng là yếu tố tác động nghiêm trọng đến sản xuất lúa và cả hoa màu của nông dân và nó xảy ra nghiêm trọng nhất vào mùa khô năm 2016 làm nông dân thiệt hại hoàn toàn vụ lúa Đông Xuân và chỉ còn sản xuất lúa khi trời có mưa. Ngược lại, mưa bão, thời tiết thất thường được khoảng 40-50% số hộ đánh giá xuất hiện nhiều và 30% đánh giá có ảnh hưởng nghiêm trọng. Đây là yếu tố gây tác động xấu đến sản xuất hoa màu của vùng đất cao ở Trà Vinh nhưng không phải là vấn đề cấp thiết trong sản xuất lúa ở địa phương.

Tóm lại, XNM tác động tiêu cực, đa chiều đến trồng lúa của các hộ gia đình ở ĐBSCL như diện tích canh tác giảm, năng suất giảm, công lao động nhiều hơn, chi phí đầu tư tăng,

³⁸ Nguồn: Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives.

thậm chí là có vụ mất trắng. Khảo sát xã hội học ở Trà Vinh và Sóc Trăng cho thấy tỷ lệ hộ gia đình trồng lúa bị tác động tiêu cực của XNM là đáng kể, dao động từ 8,2% đến 15,1%, tùy vào loại tác động. XNM cũng có tác động tiêu cực đến một bộ phận nhất định các hộ trồng cây ăn quả, với 4,2% số hộ đến 8,7% số hộ trồng cây ăn quả bị tác động bởi xâm nhập. Thêm nữa, mặc dù XNM không ảnh hưởng nhiều đến hộ nuôi trồng thủy sản, nhưng cũng có đến 4,0% hộ gia đình nuôi trồng thủy sản cho biết họ phải tăng chi phí đầu tư do tác động của XNM. Điểm đáng lưu ý là với thực trạng tác động tiêu cực của XNM đến sinh kế trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản như thế, những nhóm xã hội dễ bị tổn thương như hộ nghèo, hộ thuộc người dân tộc thiểu số (chẳng hạn như hộ đồng bào dân tộc Khmer ở Trà Vinh), hộ có người khuyết tật, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn sống dựa vào trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản càng gặp khó khăn hơn do XNM.

4.2. Tác động của XNM đến việc làm

Một trong vấn đề đáng quan tâm là tác động của XNM đối với việc làm. Tác động của XNM đối với việc làm có thể là tác động trực tiếp, chẳng hạn XNM gây khó khăn cho việc triển khai công việc. Một trong những minh chứng cụ thể cho điều này là qua phỏng vấn trực tiếp, người dân địa phương ở xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh cho biết ở đây XNM gây khó khăn cho quá trình canh tác lúa, tức là ảnh hưởng đến lao động và việc làm. Đối mặt với thực trạng này người dân ở đây đã phải triển khai nhiều hoạt động khác nhau để chống mặn trong sản xuất.³⁹ Đối với tác động gián tiếp, XNM có thể gây khó khăn cho sản xuất trong nhiều lĩnh vực như trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, dẫn đến người lao động khó tìm việc làm hơn. Theo báo cáo của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Kiên Giang⁴⁰ biến đổi khí hậu trong đó có XNM gây ảnh hưởng đến cơ hội việc làm và thu nhập của người lao động và di cư được xem như là một trong chiến lược để ứng phó với biến đổi khí hậu. Người dân tại các vùng bị ảnh hưởng của BĐKH (XNM) (các huyện/thành phố như Rạch Giá, Châu Thành, An Biên, An Minh, Gò Quao, Giồng Riềng, U Minh Thượng...) đã di cư đến những tỉnh,

³⁹ Thông tin từ phỏng vấn sâu, nam, sinh năm 1978, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (Dữ liệu từ Đề tài “Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, hoạt động nhân sinh nhằm đề xuất giải pháp, mô hình phát triển bền vững khu vực ven sông Hậu”, mã số: BĐKH.39/16-2020)

⁴⁰ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Kiên Giang, Báo cáo số 2005/BC-LĐTĐ ngày 28/9/2021 về tình hình tác động của xâm nhập mặn đối với các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

thành phố lớn hơn có các khu công nghiệp, khu chế xuất hiện đại tại Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương... để tìm việc làm.

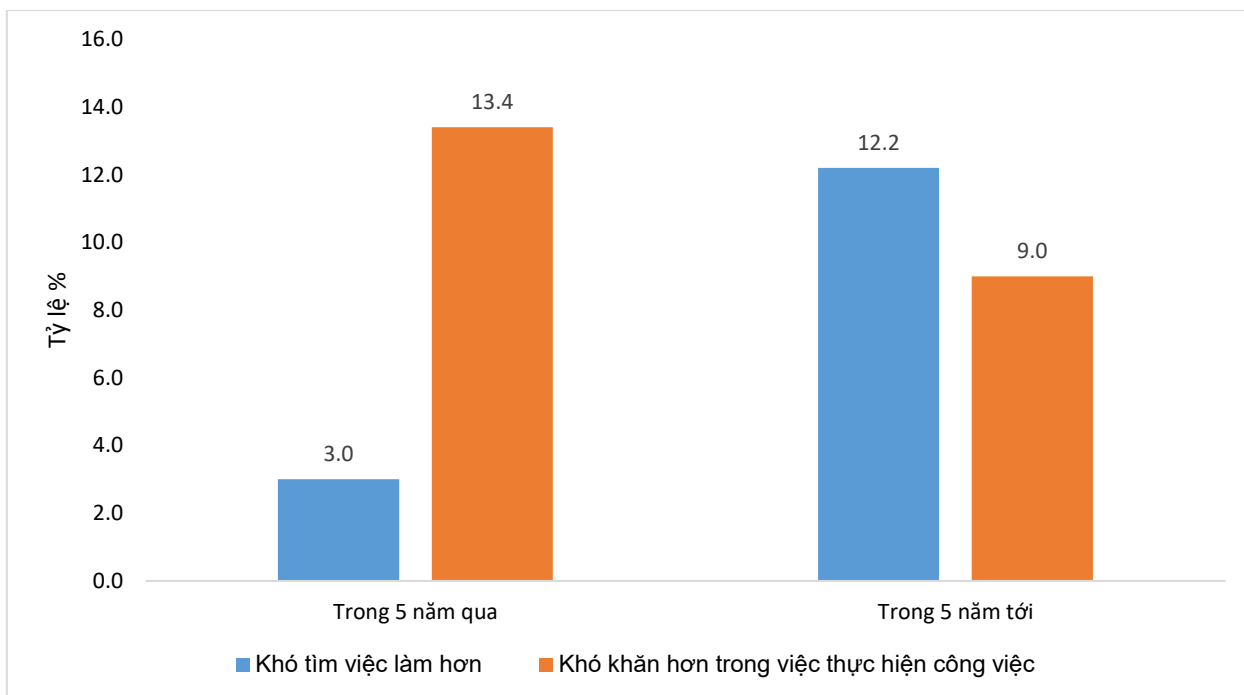
Bảng 4. Số liệu người lao động trong tỉnh Kiên Giang di cư, đi làm việc ngoài tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Năm	Tổng số lượt người được giải quyết việc làm	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Trong đó: Đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
Năm 2016	34.821	16.562	18.259	92
Năm 2020	35.570	18.570	17.000	286

Liên quan đến tác động của XNM nói riêng, các biểu hiện cụ thể khác của BĐKH nói chung đối với việc làm, dữ liệu từ nghiên cứu của quỹ Canada cho những sáng kiến địa phương (CFLI)⁴¹ năm 2017 được thực hiện ở Trà Vinh cho biết nhiều phụ nữ Khmer ở đây nhận định BĐKH khiến cho phụ nữ phải lao động vất vả hơn trong lĩnh vực nông nghiệp để bảo vệ năng suất, nhưng hiệu quả mang lại không cao (82%). Họ tốn nhiều thời gian và công sức ngoài đồng hơn, đặc biệt là để tưới nước cho cây màu trong thời điểm nắng nóng kéo dài hay cấy dặm cho cây lúa khi mưa bão làm chết cây con. Do ảnh hưởng trực tiếp làm giảm mùa vụ sản xuất lúa nên BĐKH làm cho công việc làm thuê của người phụ nữ giảm đáng kể trong khâu cấy dặm và thu hoạch. Giảm một vụ lúa làm cho người phụ nữ không có công việc làm trong gia đình cũng không được thuê mướn làm cho hộ khác. Từ đó, thu nhập giảm và chi tiêu cũng giảm (40% số hộ).⁴² Điều này được minh chứng thêm qua khảo sát xã hội học đối với 402 hộ gia đình tại tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh về tác động của XNM đối với việc làm. Kết quả khảo sát được trình bày qua dữ liệu dưới đây.

⁴¹ Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives.

⁴² Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives.



Hình 13: Tác động của xâm nhập mặn đến việc làm ⁴³

Dữ liệu trên cho thấy hai điểm đáng lưu ý sau đây.

Thứ nhất, về tác động trực tiếp của XNM đối với việc làm, cụ thể là người lao động gặp khó khăn hơn trong thực hiện công việc do XNM. Kết quả khảo sát ở trên cho thấy trong 5 năm vừa qua tính đến thời điểm khảo sát, có đến 13,4% số người trả lời cho biết, họ gặp khó khăn hơn khi thực hiện công việc do XNM. Thêm nữa, có đến 9,0% người dân được khảo sát cho biết dựa trên trải nghiệm của mình, họ dự báo rằng trong vòng 5 năm tới XNM gây khó khăn cho họ trong thực hiện công việc.

Thứ hai, đối với tác động gián tiếp, XNM khiến cho người lao động khó tìm việc làm hơn do ảnh hưởng trực tiếp của XNM đến sản xuất trong một số lĩnh vực, nhất là lĩnh vực nông nghiệp. Người lao động đã phải tìm việc tại tỉnh khác, như tại tỉnh Kiên Giang cho thấy có 53,2% số người đã đi tìm việc ngoài tỉnh năm 2016 và 47,7% năm 2020.⁴⁴

⁴³ Nguồn: Dữ liệu từ đề tài “Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, hoạt động nhân sinh nhằm đề xuất giải pháp, mô hình phát triển bền vững khu vực ven sông Hậu”, mã số: BĐKH.39/16-2020.

⁴⁴ Sờ Lao động - Thương binh và Xã hội Kiên Giang, Báo cáo số 2005/BC-LĐTĐXH ngày 28/9/2021 về tình hình tác động của xâm nhập mặn đối với các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

Kết quả khảo sát được trình bày ở trên cũng cho thấy, trong 5 năm vừa qua tính đến thời điểm khảo sát chỉ có 3,0% số người được hỏi cho biết họ gặp khó khăn hơn trong tìm kiếm việc làm do XNM. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là có đến 12,2% số người trả lời dựa vào trải nghiệm của cá nhân mình dự báo rằng họ sẽ gặp khó khăn hơn trong tìm kiếm việc làm do tác động của XNM.

Tóm lại, XNM tác động đến việc làm của một bộ phận đáng kể những người dân được khảo sát ở Sóc Trăng và Trà Vinh. Điểm đáng lưu ý là chúng tôi không có dữ liệu cụ thể về tác động của xâm nhập đối với việc làm của tất cả các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, bao gồm nhóm người nghèo, nhóm người thuộc dân tộc thiểu số, nhóm phụ nữ, nhóm lao động làm việc trong khu vực phi chính thức, nhóm hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, những dữ liệu phản ánh những khó khăn trong tìm kiếm việc làm và thực hiện công việc trong bối cảnh BĐKH của phụ nữ Khmer ở Sóc Trăng phần nào cho thấy XNM nói riêng, BĐKH nói chung ảnh hưởng tiêu cực đến một bộ phận đáng kể những người lao động thuộc các nhóm dễ bị tổn thương do thực tế việc tìm kiếm việc làm và thực hiện công việc của những nhóm dễ bị tổn thương này khó khăn hơn các nhóm xã hội khác. Nói cách khác, trong bối cảnh tác động của XNM nói riêng, BĐKH nói chung, việc làm của những nhóm xã hội dễ bị tổn thương dễ bị ảnh hưởng tiêu cực hơn các nhóm xã hội khác.

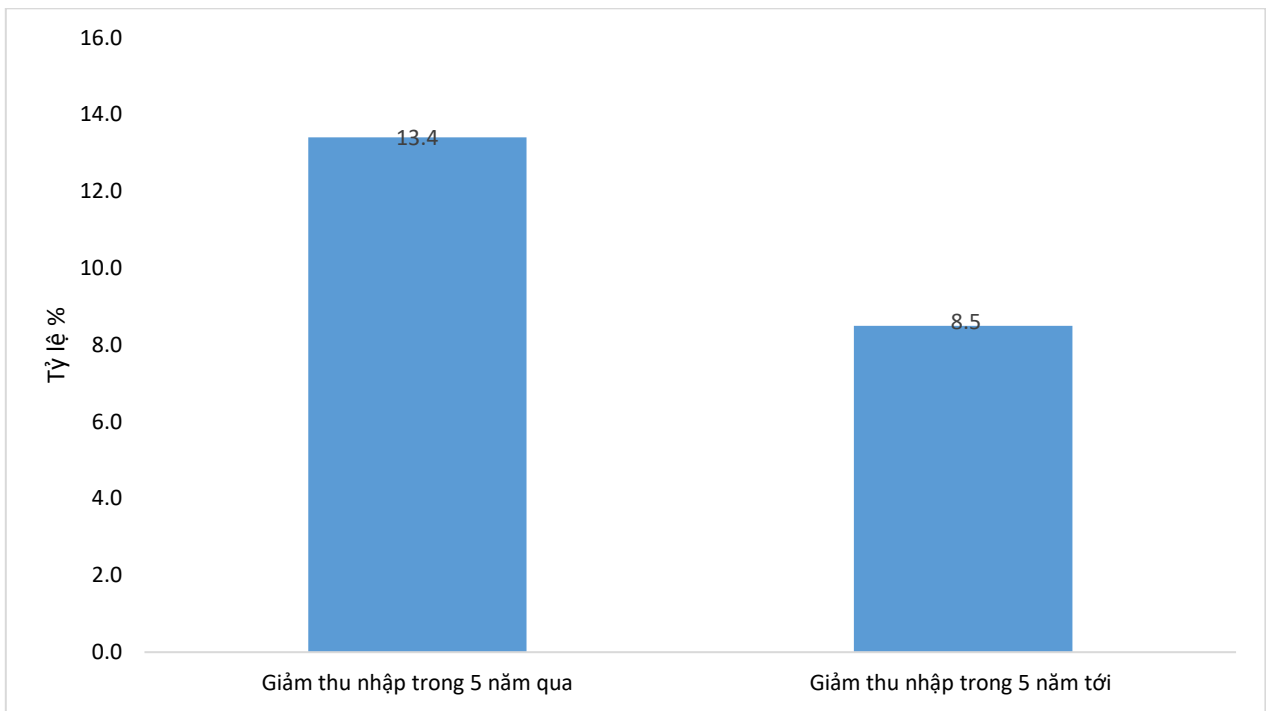
4.3. Tác động của XNM đến thu nhập

Như dữ liệu khảo sát ở tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh đã trình bày ở trên cho thấy XNM tác động tiêu cực đến sinh kế của một bộ phận đáng kể cư dân trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản. XNM cũng ảnh hưởng tiêu cực đến tìm kiếm việc làm và thực hiện công việc của một bộ phận đáng kể người lao động. Hậu quả là thu nhập của một bộ phận người dân có thể bị suy giảm. Điều này được minh chứng qua một số dữ liệu định tính từ các phỏng vấn sâu được thực hiện tại xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Thông tin từ phỏng vấn sâu ở địa phương này cho thấy hàng năm Long Phú thường phải đối mặt với XNM. Để tránh XNM, người dân được khuyến cáo không canh tác lúa vụ 3 mặc dù làm vụ 3 thì năng suất rất cao, có khi năng suất bằng cả hai vụ đầu cộng lại. Nếu người dân canh tác vụ 3 mà bị XNM, bị thất thu thì có khi 5 năm chưa đủ bù lại. Vì thế, ở địa phương này người dân thường bỏ đất trồng vụ 3. Trên thực tế, nhiều hộ dân ở địa phương cố gắng không bỏ đất trồng mà tìm cây trồng khác để thay thế nhằm tránh XNM nhưng không thành công. Cụ thể là nhiều hộ gia đình chuyển từ

trồng lúa vụ 3 sang trồng ngô vụ ba nhưng đã bị thua lỗ.⁴⁵ Thực tế này cho thấy XNM khiến cho người dân không thể canh tác lúa vụ 3 và cũng khó chuyển sang trồng loại cây khác. Vì thế, hệ quả là thu nhập của họ sẽ bị giảm.

Liên quan đến tác động của XNM đến thu nhập, một nghiên cứu của United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children (2020) cho biết XNM đã ảnh hưởng đến sinh kế và thu nhập của phụ nữ. Phụ nữ đã giảm hoặc ngừng trồng rau màu, giảm nguồn thu từ 100.000 đồng xuống còn 40.000-45.000đ/ngày từ hoạt động canh tác. Nếu XNM kéo dài 1-2 tháng, thu nhập của họ gần như không còn. Những phụ nữ lao động tự do (không có đất), làm thuê hay làm công nhật cũng bị giảm thu nhập do việc làm tại địa phương trở nên hiếm, khó tìm.⁴⁶

Liên quan đến tác động gián tiếp của XNM đến thu nhập, kết quả khảo sát 402 hộ gia đình tại Trà Vinh và Sóc Trăng cho dữ liệu cụ thể dưới đây.



⁴⁵ Thông tin từ phỏng vấn sâu cán bộ xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (Dữ liệu từ đề tài “Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, hoạt động nhân sinh nhằm đề xuất giải pháp, mô hình phát triển bền vững khu vực ven sông Hậu”, mã số: BDKH.39/16-2020).

⁴⁶ United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children. 2020. "Vietnam Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta - Joint Assessment Report Assessment."

Hình 14: Tác động tiêu cực của xâm nhập mặn đến thu nhập⁴⁷

Dữ liệu trên cho thấy dựa vào trải nghiệm của những người được khảo sát thì xâm nhập mặn có ảnh hưởng đến thu nhập của người dân trong 5 năm vừa qua, cụ thể là làm giảm thu nhập của họ. Như dữ liệu ở trên đã chỉ ra có đến 13,4% số người được hỏi cho biết trong 5 năm vừa qua thu nhập của họ bị suy giảm do XNM. Trong 5 năm tới, có đến 8,5% số người dự báo thu nhập của họ sẽ suy giảm do XNM. Điều này cho thấy một bộ phận đáng kể người dân vẫn khó thích ứng được với XNM trong thời gian tới để tránh bị giảm thu nhập do XNM.

Liên quan đến tác động của XNM nói riêng, các biểu hiện cụ thể khác của BĐKH nói chung đối với thu nhập, dữ liệu từ nghiên cứu của quỹ Canada cho những sáng kiến địa phương (CFLI)⁴⁸ năm 2017 được thực hiện ở Trà Vinh chỉ ra rằng từ góc nhìn của người phụ nữ Khmer thì BĐKH đã tác động đến các mặt đời sống của cộng đồng, nhất là tác động đến thu nhập. Cụ thể là có đến 27% số người được khảo sát cho biết BĐKH làm giảm quy mô sản xuất, 51% cho biết BĐKH làm giảm giá sản phẩm, 80% cho biết BĐKH làm giảm lợi nhuận, 85% cho biết BĐKH làm tăng chi phí sản xuất.⁴⁹ Nghiên cứu của Nguyễn Hồng Tín (2017) còn cho thấy 80% số hộ vùng ven biển tỉnh Trà Vinh có thu nhập từ hoạt động nông nghiệp là trồng trọt và thủy sản và cả hai hoạt động này đều chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của các hiện tượng thời tiết cực đoan do BĐKH như khô hạn và mưa bão thất thường. Trong khi đó, giá bán sản phẩm nông nghiệp cũng giảm do sản phẩm giảm chất lượng và mẫu mã so với điều kiện thông thường (sản phẩm từ cây màu có kích thước và mẫu mã kém hơn khi nắng nóng kéo dài) và 27% số hộ phải giảm diện tích sản xuất lúa từ 3 vụ còn 2 vụ lúa trong năm 2016 khi nắng nóng kéo dài dẫn đến thiếu nước ngọt tưới cho cây trồng. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người nông dân do cây lúa là cây trồng chính ở những vùng đất

⁴⁷ Nguồn: Dữ liệu từ đề tài "Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, hoạt động nhân sinh nhằm đề xuất giải pháp, mô hình phát triển bền vững khu vực ven sông Hậu", mã số: BĐKH.39/16-2020.

⁴⁸ Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives.

⁴⁹ Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives.

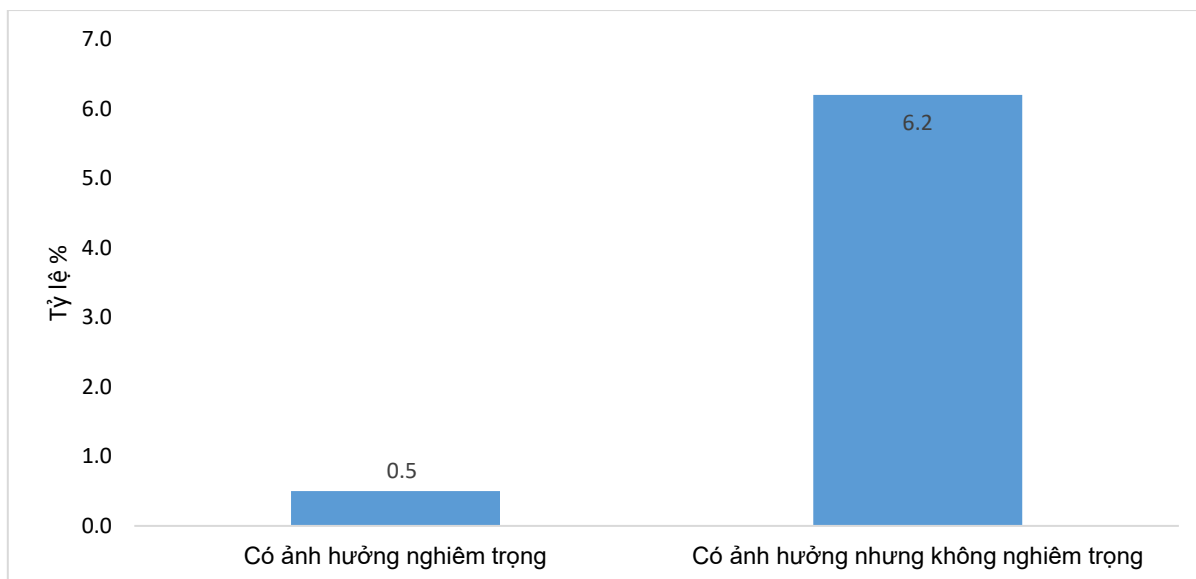
thấp và không có điều kiện trồng màu.⁵⁰ Thực trạng này dẫn đến giảm thu nhập của người dân.

Tóm lại, như dữ liệu đã được trình bày ở trên, khoảng hơn một phần mười số người được khảo sát bị giảm thu nhập do XNM trong 5 năm vừa qua và gần một phần mười số người dự báo họ sẽ bị giảm thu nhập do XNM trong 5 năm tới. Với thực tế này thì những nhóm xã hội dễ bị tổn thương, bao gồm nhóm người nghèo, nhóm người thuộc dân tộc thiểu số, nhóm phụ nữ, nhóm lao động làm việc trong khu vực phi chính thức, nhóm hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhiều khả năng đã bị giảm thu nhập do XNM trong 5 năm vừa qua và sẽ bị giảm thu nhập trong 5 năm tới. Điểm đáng lưu ý ở đây là trên thực tế chúng tôi không có dữ liệu về tác động gián tiếp của XNM đến thu nhập của tất cả các nhóm xã hội dễ bị tổn thương vừa được đề cập đến. Tuy nhiên, những dữ liệu về tác động của BĐKH nói chung đến thu nhập của người dân qua góc nhìn của phụ nữ Khmer ở trên cũng cho thấy tác động tiêu cực của XNM nói riêng, BĐKH nói chung đến thu nhập các nhóm xã hội dễ bị tổn thương. Thực tế này gây thêm khó khăn cho cuộc sống của một bộ phận đáng kể trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

4.4. Tác động của XNM đến sinh hoạt hàng ngày

Một trong những điểm đáng quan tâm là tác động của XNM đến sinh hoạt thường ngày của người dân. Kết quả khảo sát 402 hộ gia đình ở Sóc Trăng và Trà Vinh về tác động của XNM đến sinh hoạt thường ngày của gia đình cho dữ liệu cụ thể như sau.

⁵⁰ Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives.



Hình 15: Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến sinh hoạt hàng ngày trong 5 năm qua⁵¹

Dữ liệu trên cho thấy có một bộ phận nhỏ, 0,5% số người được hỏi cho biết XNM trong 5 năm vừa qua ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt của hộ gia đình họ. Trong khi đó, một bộ phận đáng kể người được hỏi, cụ thể là 6,2%, cho biết XNM có ảnh hưởng đến sinh hoạt của hộ gia đình họ nhưng không nghiêm trọng. Mặc dù việc đánh giá mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng hay không nghiêm trọng của XNM đến sinh hoạt thường ngày của các hộ gia đình chủ yếu mang tính chủ quan, nhưng những dữ liệu này cũng minh chứng thực tế là XNM đã ảnh hưởng tiêu cực đến sinh hoạt thường ngày của một bộ phận đáng kể người dân.

Trên thực tế, ảnh hưởng của XNM đến sinh hoạt thường ngày của người dân biểu hiện chủ yếu là việc thiếu nước sinh hoạt. Cụ thể là theo báo cáo của Ban Các vấn đề Xã hội và Môi trường (Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư), năm 2020 có khoảng 96.000 hộ dân tương đương 430.000 nhân khẩu đang sinh sống tập trung tại bảy tỉnh ven biển gồm Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Long An và Trà Vinh đã phải chịu cảnh thiếu nước sinh hoạt. Bến Tre là tỉnh chịu thiệt hại nghiêm trọng nhất, trong toàn tỉnh, từ nông thôn đến thành thị đều chịu cảnh nước ngọt sinh hoạt do XNM, ước tính khoảng 57 nghìn hộ dân chịu ảnh hưởng, thậm chí nguồn nước cấp từ các nhà máy nước sạch

⁵¹ Nguồn: Dữ liệu từ đề tài “Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, hoạt động nhân sinh nhằm đề xuất giải pháp, mô hình phát triển bền vững khu vực ven sông Hậu”, mã số: BĐKH.39/16-2020.

tại các đô thị trong tỉnh cũng có dấu hiệu nhiễm mặn hơn 2 phần ngàn. Do nước nhiễm mặn với nồng độ lên 4-5 phần ngàn, các hộ gia đình phải chi số tiền lớn để mua nước ngọt phục vụ ăn uống và sinh hoạt, vào lúc cao điểm, người dân buộc phải mua nước ngọt vận chuyển từ nơi khác về với mức giá có nơi lên đến 300.000 đồng/m³.⁵² Hạn mặn năm 2016, tổng số có 5.780 hộ gia đình tại huyện Càng Long và Châu Thành của Trà Vinh thường xuyên thiếu nước sinh hoạt.⁵³ Hạn mặn năm 2015-2016, Kiên Giang có 44.256 hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt trầm trọng, trong đó các hộ thuộc nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm hộ nghèo và hộ chính sách là 5.652 hộ.⁵⁴ Mùa hạn mặn năm 2020 ở Trà Vinh, về nước sinh hoạt có khoảng 26.572 hộ thiếu nước, nguyên nhân là do nguồn nước mặt (sông) bị nhiễm mặn, nguồn nước ngầm từ giếng khoan tầng nông của hộ gia đình suy giảm, cạn kiệt, không đủ khai thác sử dụng.⁵⁵ Đợt hạn mặn mùa khô năm 2015-2016 ở ĐBSCL đã gây thiệt hại do thiếu nước sinh hoạt khoảng 500 tỷ đồng với khoảng 600.000 người dân bị thiếu nước sinh hoạt.⁵⁶

Theo thông tin từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn một số tỉnh ĐBSCL (Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng) và kết quả nghiên cứu của United Nations Vietnam, Catholic Relief Service, and Save the Children (2020) thì đầu tháng 02 năm 2020 số hộ dân bị ảnh hưởng ban đầu từ XNM tăng, gần 40.000 hộ dân ở Bến Tre và Cà Mau bị ảnh hưởng, và số này có xu hướng tăng theo chu kỳ XNM sâu vào đất liền. Sử dụng nước cho sinh hoạt bắt đầu giảm, thời gian cho bơm nước từ giếng sâu kéo dài hơn trong khi các giếng cạn không có nước, những hệ thống chứa nước ngọt của các hộ gia đình (lu, mái,...) gần như khô, cạn, ngay cả những con kênh dẫn nước ngọt cũng bị khô cạn. Thời điểm này, người dân chấp nhận mua nước với giá cao 10.000-13.000 đồng cho 1 can nước, hay 200.000-300.000 đồng cho 1 m³ nước. Nhiều hộ gia đình giảm tần suất tắm

⁵² Ban Các vấn đề Xã hội và Môi trường. 2020. "Xâm nhập mặn mùa khô 2019-2020 và ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long." Trung Tâm thông tin và dự báo kinh tế xã hội quốc gia, Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư (<http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22106>). Truy cập ngày 19 tháng 09 năm 2021.

⁵³ UBND tỉnh Trà Vinh. 2020. "Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 và một số công tác trọng tâm tháng 3/2020."

⁵⁴ UBND tỉnh Kiên Giang - Sở Lao động Thương binh và Xã hội. 2021. "Báo cáo tình hình tác động của xâm nhập mặn đối với các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và đề xuất sửa đổi, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh của biến đổi khí hậu.", ibid.

⁵⁵ UBND tỉnh Sóc Trăng. 2020. "Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu quý II năm 2020."

⁵⁶ Nguyễn Ngọc Anh. 2016. "Hạn - mặn lịch sử 2016 ở Đồng bằng sông Cửu Long: bài học kinh nghiệm và những giải pháp ứng phó." Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam (<https://khoaahocvacongnghevietnam.com.vn/khcn-trung-uong/13123-han-man-lich-su-2016-o-dong-bang-song-cuu-long-bai-hoc-kinh-nghiem-va-nhung-giai-phap-ung-pho.html>). Truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2019.

giặt để tiết kiệm nước, ưu tiên cho nấu ăn và điều này gây những khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày của hộ dân.⁵⁷ Ở Kiên Giang, hệ thống cấp nước ngọt địa phương vẫn hoạt động để cấp nước sinh hoạt cho hộ dân. Tuy nhiên, XNM cũng đã ảnh hưởng đến 20.000 người dân. Khi thiếu nước, người dân không những khó khăn trong sản xuất, vấn đề xử lý chất thải chăn nuôi (vệ sinh chuồng trại) cũng gặp khó, đây là nguy cơ ô nhiễm môi trường và lây lan dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống cư dân.⁵⁸

Cũng theo báo cáo của United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children (2020), XNM còn ảnh hưởng đến giáo dục. Sở GD&ĐT của tỉnh Kiên Giang và Trà Vinh cho rằng tác động của XNM lên giáo dục chưa rõ. Tuy nhiên, Sở phản ánh rằng sự tham gia lớp học của học sinh vùng bị XNM giảm, kết quả thi học kỳ điểm cũng thấp hơn so với học sinh khác. Sở cho rằng do XNM ảnh hưởng đến sinh kế nên học sinh bị gián tiếp tác động. Ngoài ra, nước ngọt sạch cho sinh hoạt và vệ sinh của học sinh cũng bị giới hạn, điều này cũng ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe và thái độ học tập của các em. Ở Cà Mau và Bến Tre, báo cáo của United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children (2020) chỉ ra rằng XNM đã làm thiếu nước cung cấp cho các trường học, nhà vệ sinh dơ, bẩn ảnh hưởng đến tâm lý học sinh khi đi học. Mặt khác, cha mẹ học sinh chú trọng ứng phó XNM, nên việc cùng với nhà trường quan tâm việc học hành của con cái bị lơ là, thiếu đầu tư.⁵⁹ Như vậy, thiếu nước sinh hoạt do XNM không những ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt hàng ngày của các hộ gia đình ở ĐBSCL mà còn ảnh hưởng tiêu cực gián tiếp đến việc học hành của học sinh ở đây.

Nói tóm lại, XNM đã ảnh hưởng tiêu cực đến một bộ phận đáng kể hộ gia đình, cụ thể là nhiều hộ gia đình thiếu nước sinh hoạt do XNM. Khi thiếu nước sinh hoạt, họ phải bỏ thêm chi phí để mua nước sinh hoạt, điều này gây thêm khó khăn cho đời sống kinh tế của hộ gia đình. Đây là chưa kể đến việc các hộ gia đình phải mất thêm thời gian và công sức để đi mua nước sinh hoạt. Chúng tôi không có dữ liệu về tác động của XNM đến sinh hoạt thường ngày của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, bao gồm nhóm người nghèo, nhóm người thuộc dân tộc thiểu số, nhóm phụ nữ, nhóm lao động làm việc trong khu vực phi chính thức, người người tàn tật, nhóm hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

⁵⁷ United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children. 2020. "Vietnam Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta - Joint Assessment Report Assessment."

⁵⁸ United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children. 2020. "Vietnam Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta - Joint Assessment Report Assessment."

⁵⁹ United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children. 2020. "Vietnam Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta - Joint Assessment Report Assessment."

Tuy nhiên, như dữ liệu được trình bày ở trên cho thấy một bộ phận đáng kể hộ gia đình ở ĐBSCL phải đối mặt với khó khăn trong sinh hoạt thường ngày, chủ yếu là thiếu nước sinh hoạt do XNM. Với thực tế này, thì những nhóm xã hội dễ bị tổn thương cuộc sống của họ sẽ gặp khó khăn hơn trong tình huống XNM gây ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt hàng ngày cho gia đình họ. Thêm nữa, việc thiếu nước sinh hoạt do XNM còn ảnh hưởng gián tiếp đến việc học hành của học sinh bởi vì XNM ảnh hưởng đến sinh kế hộ gia đình nên ảnh hưởng gián tiếp đến việc học hành của học sinh các gia đình đó. Ngoài ra, XNM dẫn đến thiếu nước sinh hoạt ở trường học cũng ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý học sinh khi đi học.

4.5. Tác động của XNM đến sức khỏe

BĐKH nói chung, XNM nói riêng tác động đến sức khỏe dân cư là một trong những vấn đề đáng quan tâm. Dữ liệu từ nghiên cứu của quỹ Canada cho những sáng kiến địa phương (CFLI)⁶⁰ năm 2017 được thực hiện ở Trà Vinh chỉ ra rằng khi nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi BĐKH, phụ nữ phải lao động vất vả hơn. Điều kiện thời tiết khắc nghiệt do BĐKH đã ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của các thành viên trong gia đình đặc biệt là phụ nữ, người già và trẻ em. Nghiên cứu này cho thấy có đến 85% số người trả lời trong cuộc khảo sát cho rằng BĐKH đã ảnh hưởng đến sức khỏe gia đình họ.⁶¹

Theo thông tin qua phỏng vấn sâu online đối với một số người dân ở các địa phương ở ĐBSCL⁶² và dữ liệu được đề cập trong báo cáo của United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children (2020) thì XNM thực sự có ảnh hưởng đến nữ giới. Khi nơi sinh sống bị nhiễm mặn, phụ nữ, bao gồm cả người lớn và trẻ em gái phải đầu tư và tốn nhiều thời gian hơn trong tiếp cận nguồn nước cho các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như nước uống, nấu ăn, tắm giặt, chăm sóc thành viên trong gia đình. Phụ nữ phải dành thời gian kiểm tra độ mặn trong nước xem có an toàn cho nấu ăn và sinh hoạt không, cả ban ngày và ban đêm. Phụ nữ đóng vai trò trong việc nội trợ, vệ sinh, do đó khi nước bị nhiễm mặn, họ bị liên quan trực tiếp. Việc đầu tư nhiều thời

60 Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives.

61 Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives.

62 United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children. 2020. "Vietnam Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta - Joint Assessment Report Assessment."

gian để ứng phó với XNM cũng làm cho phụ nữ vất vả.⁶³ Ngoài ra, theo ghi nhận của United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children (2020), thiếu nước sạch do XNM có tác động đến sức khỏe của phụ nữ và trẻ em. Cụ thể là XNM có thể gây ra các bệnh ngoài da và các triệu chứng của nhiễm trùng, nhất là đối với phụ nữ và trẻ em. Về lâu dài, điều này sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và tâm lý của họ. Nhiều phụ nữ thiếu nước sạch để tắm, họ phải tắm đêm trong ao, giếng và điều này gây nguy hiểm hơn cho họ về việc bị lạm dụng hoặc quấy rối.⁶⁴

XNM cũng tác động đến trẻ em. Khi bị ảnh hưởng bởi XNM, nhiều gia đình phải di cư tìm việc, bỏ lại con nhỏ cho người già chăm sóc. Theo nghiên cứu của United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children (2020), rất nhiều người ở tỉnh Kiên Giang và Trà Vinh trong độ tuổi lao động đã di cư đi các tỉnh lân cận hoặc Thành phố Hồ Chí Minh để tìm việc làm với các dịch vụ lao động không cần tay nghề do tác động của XNM. Mục đích họ là để tìm chi phí trang trải nợ do thất mùa từ đợt xâm nhập mặn 2020.⁶⁵ Khi bố mẹ di cư tìm kiếm việc làm do XNM, trẻ em thiếu tình cảm cha mẹ, thiếu sự quan tâm về tình cảm và đầu tư vật chất. Những cặp vợ chồng trẻ thường gửi con cho ông bà ngoại hoặc nội chăm sóc, hàng tháng đi làm gửi tiền về lo cho con. Mặc dù vậy, những trẻ em thường thiếu sự dạy bảo, giáo dục trực tiếp từ bố, mẹ, điều này ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý và hành vi của trẻ sau này.⁶⁶ Như vậy, XNM ảnh hưởng gián tiếp đến sức khỏe trẻ em.

Tóm lại, BĐKH nói chung, XNM nói riêng đã có tác động tiêu cực đến sức khỏe của của một bộ phận cư dân ở ĐBSCL, nhất là đối với phụ nữ và trẻ em. Tác động của XNM đối với sức khỏe của phụ nữ và trẻ em được thể hiện trên ba phương diện. Thứ nhất, XNM buộc người dân, nhất là phụ nữ, phải bỏ nhiều công sức hơn để tiếp cận nguồn nước cho các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như nước uống, nấu ăn, tắm giặt, chăm sóc thành viên trong gia đình. Vì lao động nhiều hơn nên sức khỏe của họ bị ảnh hưởng. Thứ hai, thiếu nước sinh hoạt do nhiễm mặn, hoặc phải sử dụng nước bị nhiễm mặn, hoặc sử dụng nước thay thế không đảm bảo vệ sinh, có thể gây ra các bệnh ngoài da, hay các

63 United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children. 2020. "Vietnam Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta - Joint Assessment Report Assessment."

64 United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children. 2020. "Vietnam Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta - Joint Assessment Report Assessment."

65 United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children. 2020. "Vietnam Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta - Joint Assessment Report Assessment."

66 United Nations Vietnam, Catholic Relife Service, and Save the Children. 2020. "Vietnam Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta - Joint Assessment Report Assessment."

bệnh nhiễm trùng cho người dân, nhất là đối với phụ nữ và trẻ em. Thứ ba, XNM buộc một bộ phận lao động phải di cư tìm kiếm sinh kế mới ở các địa phương khác. Hệ quả là nhiều vợ chồng khi di cư để lại con cái cho ông bà chăm nuôi. Thực tế trẻ em sống xa bố mẹ như thế có thể gây nên những tác động tiêu cực đối với sức khỏe thể chất, nhất là sức khỏe tinh thần của trẻ em.

5. Chính sách an sinh xã hội hiện hành và khoảng trống chính sách trong việc hỗ trợ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH (XNM)

5.1. Chính sách lao động việc làm và giáo dục nghề nghiệp

Trong giai đoạn 2011 – 2020, sau khi được Quốc hội thông qua Bộ Luật Lao động, Bộ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã: Phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình ban hành tương đối đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Dạy nghề, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học, Bộ luật Lao động, Luật Việc làm và các Luật khác có liên quan; xây dựng và trình Thủ tướng phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020 (Quyết định 630/QĐ-Ttg, ngày 29 tháng 5 năm 2012) và nhiều chương trình, đề án như đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đề án đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ, đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015; đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.... Nhiều cơ chế, chính sách cho các nhóm đối tượng người học, trong đó có nhóm lao động yếu thế, người dân tộc thiểu số; người dạy, cơ sở dạy nghề... được ban hành phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Luật Việc làm năm 2013 và hệ thống 27 văn bản hướng dẫn (10 Nghị định, 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 15 Thông tư) có liên quan đến việc làm đang còn hiệu lực đã điều chỉnh các chính sách lao động, việc làm đến toàn bộ lực lượng lao động nói chung. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các chính sách hỗ trợ người lao động yếu thế, lao động nghèo, lao động nông thôn, người thất nghiệp và tăng cường cơ hội việc làm cho lao động khu vực phi chính thức; hỗ trợ lao động yếu thế tìm việc làm, tiếp cận việc làm thông qua phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, cho vay tín dụng tạo việc làm, chính sách việc làm công, phát triển kỹ năng nghề, bảo hiểm thất nghiệp.

Các chính sách hỗ trợ tạo việc làm tập trung vào (i) Chính sách tín dụng ưu đãi tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác; (ii) Chính sách hỗ trợ chuyển dịch việc làm đối với người lao động ở khu vực nông thôn, chính sách việc làm công; (iii) Các chính sách hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên; hỗ trợ tạo việc làm cho các nhóm lao động yếu

thể như người khuyết tật, người nghèo, người dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa; (v) Chính sách bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm các chế độ: Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động, trợ cấp thất nghiệp; (v) Các chính sách hỗ trợ phát triển thị trường lao động, thông tin thị trường lao động và kết nối cung cầu lao động như: Tập trung vào việc hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, thu thập, lưu trữ, cung cấp thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động; kết nối cung cầu lao động và nâng cao năng lực hoạt động của các tổ chức dịch vụ việc làm trong việc cung cấp các dịch vụ về việc làm.

Song song với Luật Việc làm, Luật Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) năm 2014 được ban hành đã hình thành được hệ thống GDNN trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó có quy định 3 cấp trình độ đào tạo là sơ cấp, trung cấp và cao đẳng, nhằm đáp ứng yêu cầu về cơ cấu nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế trong giai đoạn mới. Nhiều nội dung mới, mang tính đột phá, tiếp cận với GDNN của các nước tiên tiến trên thế giới đã được quy định trong Luật GDNN. Luật GDNN cũng đã có các quy định về cơ chế, chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn, dạy nghề cho người nghèo, người khuyết tật, người DTTS và các nhóm yếu thế khác. Luật GDNN cũng có các quy định về chính sách đối với cơ sở GDNN đối với người khuyết tật. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật ngoài chính sách chung đối với các cơ sở GDNN, được Nhà nước hỗ trợ về tài chính để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; được giao đất, cho thuê đất để xây dựng công trình sự nghiệp ở nơi thuận lợi cho việc học của người khuyết tật. Để triển khai thực hiện luật Giáo dục nghề nghiệp, tính đến hết năm 2020, 104 văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trong lĩnh vực GDNN (06 nghị định, 01 chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 08 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 85 Thông tư và 04 Thông tư liên tịch) với các chính sách đổi mới tổ chức, hoạt động đào tạo, cơ chế chính sách ưu tiên cho nhà giáo, ưu tiên cho người học... Các chương trình hành động, chương trình mục tiêu, nội dung kế hoạch được cụ thể hóa từ Luật GDNN, trong đó có các cơ chế chính sách liên quan đến các nhóm đối tượng của đề án.

Trên cơ sở các quy định trên, Chính phủ đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều Chương trình, dự án lớn trong phạm vi cả nước như: Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (đã được Quốc hội phê duyệt giai đoạn 2021-2025); Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai

đoạn 2010-2020 (ngày 28/7/2021, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025); Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020; thành lập Quỹ quốc gia về việc làm (từ năm 1992) để hỗ trợ tạo việc làm thông qua các dự án vay vốn với lãi suất ưu đãi; thành lập Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước (2007) nhằm phát triển và mở rộng thị trường lao động ngoài nước, nâng cao chất lượng nguồn lao động, hỗ trợ giải quyết rủi ro cho người lao động và doanh nghiệp; hình thành và phát triển hệ thống các Trung tâm dịch vụ việc làm công.

Các cơ quan có liên quan đã ban hành các chính sách miễn giảm học phí, chính sách tín dụng, chính sách việc làm, chính sách hỗ trợ người học nghề thuộc các đối tượng yếu thế; chính sách thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp vào hệ thống phát triển GDNN...). Những người nghèo, người thuộc các DTTS, người khuyết tật khi học nghề được miễn học phí, học sinh DTTS học nội trú được hưởng chính sách như học sinh phổ thông học trong các trường Dân tộc nội trú. Lao động nông thôn học nghề dưới 12 tháng được hỗ trợ theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 (gọi tắt là đề án 1956). Các cơ chế, chính sách về đào tạo nghề không có sự phân biệt giữa các vùng miền, nếu trong cùng một nhóm đối tượng thì đều được hưởng như nhau. Như vậy, người học ở Vùng ĐBCSL nói chung và những người ở các khu vực ngập mặn nói riêng, nếu là đối tượng của chính sách đào tạo nghề thì đều được hưởng chính sách.

Theo Tổng cục giáo dục nghề nghiệp (2021), đến hết năm 2020, cả nước có 1.911 cơ sở GDNN (410 trường cao đẳng, 444 trường trung cấp và 1.057 trung tâm GDNN, trung tâm GDNN-GDTC), trong đó có 688 cơ sở GDNN tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 36%). Có thể nói, mạng lưới cơ sở GDNN phát triển rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động, tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã có trường trung cấp, trường cao đẳng. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956 được đẩy mạnh. Trong 11 năm thực hiện Đề án (2010 - 2020), cả nước có trên 9 triệu lao động nông thôn được học nghề, đạt 91% mục tiêu Đề án, trong đó gần 5,2 triệu người được hỗ trợ đào tạo nghề theo chính sách của Đề án, đạt 73,5% kế hoạch.⁶⁷ Về đào tạo cho đối tượng yếu thế (người khuyết tật) giai

⁶⁷ Tổng cục giáo dục nghề nghiệp. 2021b. "Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030."

đoạn vừa qua chủ yếu là thực hiện lồng ghép trong Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”; hình thức đào tạo là vừa làm, vừa học, kèm cặp nghề, truyền nghề theo cách “cầm tay chỉ việc”; đã tổ chức thí điểm mô hình doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề để tuyển dụng người khuyết tật vào làm việc hoặc ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

Hạn chế và khoảng trống chính sách, thực thi chính sách việc làm và giáo dục nghề nghiệp liên quan đến lao động bị ảnh hưởng bởi XNM nói riêng, BĐKH nói chung được thể hiện qua một số điểm cụ thể sau đây.

Thứ nhất, Quỹ Quốc gia về việc làm đã quy định các đối tượng vay, gồm: doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động; người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật⁶⁸ nhưng chưa nêu cụ thể các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật... Trong khi đây là những đối tượng cần được tiếp cận với nguồn vốn vay từ Quỹ này để tạo mới, mở rộng, duy trì việc làm nhất là trong bối cảnh chịu ảnh hưởng của XNM.⁶⁹ Bên cạnh đó, nguồn vốn cho vay của Quỹ còn hạn chế, hàng năm Ngân sách Nhà nước bổ sung vốn cho Quỹ rất thấp. Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội, đến ngày 30 tháng 9 năm 2019, nguồn vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm là hơn 4.500 tỷ đồng, chiếm 25% tổng nguồn vốn cho vay hỗ trợ tạo việc làm.

Thứ hai, từ những phân tích tác động của XNM đến sản xuất lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản nêu tại mục 4.1 báo cáo, trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/1/2017 về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (trong đó có XNM). Nghị định này mới quy định về việc hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất nông nghiệp mà chưa tính đến yếu tố tạo việc làm

⁶⁸ Quốc hội. 2013. "Luật Việc làm." *LuatVietnam* (<https://luatvietnam.vn/lao-dong/luat-38-2013-qh13-quoc-hoi-83318-d1.html>). Truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2021.; Chính phủ. 2015. "Nghị định Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm." *Luật Việt Nam* (<https://luatvietnam.vn/lao-dong/nghi-dinh-61-2015-nd-cp-chinh-phu-96238-d1.html>) Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

⁶⁹ Sơn Dung. 2019. "Những kết quả nổi bật từ vốn vay Quỹ quốc gia giải quyết việc làm." *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam* (<https://dangcongsan.vn/thong-tin-kinh-te/nhung-ket-qua-noi-bat-tu-von-vay-quy-quoc-gia-giai-quyet-viec-lam-545029.html>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

tại chỗ, gắn với sản xuất nông nghiệp sau khi bị thiệt hại. Trong khi theo phân tích tại báo cáo, tác động của XNM đã ảnh hưởng làm diện tích canh tác giảm, năng suất giảm, công lao động nhiều hơn, chi phí đầu tư tăng, có vụ mất trắng, không thể tiếp tục trồng lúa, trồng cây ăn quả, hay nuôi trồng thủy sản; một bộ phận cư dân phải di dân đến khu vực khác để tìm việc làm.

Thứ ba, về đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp tại Điều 43 Luật việc làm chưa bao phủ hết tất cả đối tượng có quan hệ lao động như người có hợp đồng lao động từ đủ 01 tháng đến chưa đủ 03 tháng. Những đối tượng này thường tập trung ở nhóm lao động xã hội dễ bị tổn thương (như: những người nghèo, dân tộc thiểu số, làm mướn, những lao động di cư...) và họ thường không nhận thức, am hiểu được tầm quan trọng của việc ký kết hợp đồng lao động, chỉ thuần túy làm công nhận lương, không tham gia bảo hiểm.

Thứ bốn, nhiều cơ chế, chính sách cho các nhóm đối tượng người học, người dạy, cơ sở dạy nghề... được ban hành phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, các chính sách hợp thành chính sách việc làm, giáo dục nghề nghiệp chưa có những quy định cụ thể về đào tạo nghề cho người lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp do tác động bất lợi của XNM nói riêng, BĐKH nói chung. Như đã chỉ ra ở trên, một bộ phận đáng kể người lao động ở ĐBSCL bị ảnh hưởng tiêu cực bởi XNM nói riêng, BĐKH nói chung. Trước tác động bất lợi của XNM, sinh kế trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản của nhiều hộ gia đình bị ảnh hưởng. Trong bối cảnh đó, họ cần được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng để ứng phó với XNM, cải thiện sinh kế hiện có, hoặc họ cần được đào tạo, tập huấn để chuyển đổi sang sinh kế khác phù hợp hơn, thích ứng được với XNM. Tuy nhiên, hiện nay các chương trình đào tạo nghề được quy định khá cứng nhắc, chưa linh hoạt, chưa phù hợp với những nhóm đối tượng cụ thể, nhất là những nhóm đối tượng đặc thù như những nông dân, lao động ở những vùng bị XNM. Những quy định cụ thể về dạy nghề cho lao động bị BĐKH, thiên tai nói chung, XNM nói riêng ảnh hưởng đến sinh kế hiện chưa có. Đây là khoảng trống của chính sách lao động, việc làm trong bối cảnh BĐKH, thiên tai.

Thứ năm, phân bố mạng lưới cơ sở GDNN còn nhiều bất cập giữa các vùng miền. Tại Vùng ĐBCSL hiện có 233 cơ sở GDNN, trong đó ngoài công lập chiếm 23%. Ngay trong từng Vùng, việc phân bố cơ sở GDNN cũng có sự bất cập, các cơ sở GDNN chủ

yếu tập trung ở các đô thị, thành phố lớn, vùng nông thôn, vùng biển còn ít.70 Đồng thời, tỷ lệ qua đào tạo của lao động khu vực thành thị đạt 40,8%, cao hơn 2,5 lần khu vực nông thôn (16,6%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ ở khu vực thành thị là 39,9%, trong khi ở khu vực nông thôn là 16,3%.⁷¹ Điều này đặt ra những khó khăn cho việc đào tạo nghề cho lao động ở khu vực nông thôn, nhất là những lao động gắn với sản xuất lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng bởi BĐKH nói chung, XNM nói riêng có nhu cầu đào tạo nghề để chuyển đổi nghề nghiệp, hoặc thay đổi, nâng cao kỹ năng sản xuất nhằm thích ứng với XNM. Đây là một tồn tại liên quan đến thực thi chính sách việc làm, giáo dục nghề nghiệp trong bối cảnh BĐKH, thiên tai nói chung, XNM nói riêng.

Thứ sáu, đào tạo nghề nghiệp cho các nhóm đối tượng yếu thế, vùng dân tộc thiểu số chưa được quan tâm đúng mức. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia học nghề còn rất thấp. Trong tổng số tuyển sinh GDNN tỷ lệ dân tộc ít người khoảng 7,5% và chủ yếu là tham gia khóa học nghề dưới 3 tháng (gần 50%). Nhiều nhóm đối tượng yếu thế khác mặc dù đã có những chính sách hỗ trợ nhất định song trong thực tiễn chưa thực sự triển khai hiệu quả như người khuyết tật, dân tộc thiểu số rất ít người. Tỷ lệ nữ trong tuyển sinh chỉ khoảng 25,5%. Trong số nữ tham gia GDNN chỉ có 10% học trình độ cao đẳng.⁷² Thực tiễn này cho thấy trong bối cảnh BĐKH, thiên tai nói chung, XNM nói riêng, các nhóm xã hội dễ bị tổn thương ít có cơ hội trong việc được đào tạo, tập huấn để chuyển đổi sang sinh kế khác phù hợp hơn, thích ứng được với XNM. Trong khi đó, những nhóm xã hội dễ bị tổn thương, như nhóm người nghèo, nhóm người thuộc dân tộc thiểu số, nhóm phụ nữ, nhóm lao động làm việc trong khu vực phi chính thức, nhóm hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn thường dễ bị tác động bởi XNM nói riêng, BĐKH nói chung.

5.2. Chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội và Bảo hiểm xã hội

Giảm nghèo và trợ giúp xã hội

Trong những năm qua, giảm nghèo đã trở thành chính sách nền tảng, xuyên suốt, luôn được cập nhật, bổ sung trong hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Việt

70 Tổng cục giáo dục nghề nghiệp. 2021a. "Báo cáo đánh giá thực trạng giáo dục nghề nghiệp và chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020."

71 Tổng cục giáo dục nghề nghiệp. 2021a. "Báo cáo đánh giá thực trạng giáo dục nghề nghiệp và chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020."

72 Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp. 2021. "Báo cáo chuyên đề: Phát triển bao trùm trong giáo dục nghề nghiệp."

Nam. Chủ trương giảm nghèo bền vững được thể hiện ở nhiều văn kiện của Đảng và được cụ thể hóa bởi hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030) xác định phải “Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững, bao trùm, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên tự thoát nghèo; hạn chế bất bình đẳng xã hội”.

Các chính sách giảm nghèo đã được ban hành và cơ bản bao phủ các lĩnh vực đời sống, xã hội. Cụ thể là chính sách tín dụng; chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất và hỗ trợ sản xuất, đất sản xuất và trồng rừng; chính sách hỗ trợ đất đai, tư liệu sản xuất, tạo điều kiện cho người nghèo có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất, kết hợp với dạy nghề, tạo việc làm, chuyển đổi ngành nghề: hỗ trợ hộ nghèo về đất sản xuất, tư liệu sản xuất để người nghèo ổn định cuộc sống và thoát nghèo bền vững; trợ giúp người nghèo có tay nghề cần thiết để tạo việc làm, tăng thu nhập thông qua các khóa dạy nghề ngắn hạn để họ có thể tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm; chính sách dạy nghề và tạo việc làm; chính sách hỗ trợ nhà ở và nước sinh hoạt; chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo; chính sách miễn, giảm học phí; chính sách y tế và chăm sóc sức khỏe; chính sách trợ giúp pháp lý và hỗ trợ thông tin. Các chính sách giảm nghèo hỗ trợ toàn diện cho người nghèo đã được ban hành đồng bộ, đầy đủ như bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, dạy nghề, lao động và việc làm, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội, vay vốn tín dụng ưu đãi; giải quyết đất ở, đất sản xuất, giao rừng. Nhà nước từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có hoàn trả, có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng. Những chính sách này được quy định tại nhiều hệ thống pháp luật khác nhau và bổ trợ cho nhau như: pháp luật về tài chính, ngân hàng (liên quan đến chính sách tín dụng, cho vay ưu đãi trọng tâm là Quyết định 12/QĐ-HĐQT ngày 22/02/2019 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, Quyết định số 27/2019/QĐ-TTg ngày 09/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ), pháp luật về đất đai và miễn giảm tiền sử dụng đất (Luật đất đai 2013; Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ...), pháp luật về dạy nghề và tạo việc làm (đã phân tích chi tiết tại mục 5.1), pháp luật về nhà ở, pháp luật về giáo dục, đào tạo, pháp luật về y tế, bảo hiểm y tế, pháp luật về trợ giúp pháp lý và hỗ trợ thông tin (trọng tâm là các Luật tiếp cận thông tin và Luật trợ giúp pháp lý...).

Song song với các chính sách giảm nghèo, từ nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội nói chung (ở phạm vi hẹp hơn là các chính sách trợ giúp xã hội), coi đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển bền vững, ổn định chính trị - xã hội. Hệ thống pháp luật và chính sách phát triển các lĩnh vực xã hội ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Diện thụ hưởng chính sách ngày càng mở rộng, mức hỗ trợ được nâng lên. Từ những chủ trương lớn của Đảng tại Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban chấp hành Trung ương về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, đến các chính sách cụ thể được thể chế hóa tại các văn bản pháp luật, điều chỉnh đến từng đối tượng cụ thể của chính sách trợ giúp xã hội như: pháp luật về người cao tuổi (Luật người cao tuổi năm 2009 cùng hệ thống văn bản hướng dẫn), pháp luật về trẻ em, pháp luật về người khuyết tật; các chính sách đối với người nhiễm HIV, nạn nhân bom mìn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân chất độc hóa học và các chính sách, quy định pháp luật đối với các cơ sở trợ giúp xã hội, phát triển nghề công tác xã hội...

Công tác TGXH có nhiều ý nghĩa quan trọng ở nhiều góc độ và bối cảnh khác nhau. Xét về mặt kinh tế, trợ giúp xã hội là “lưới đỡ” cuối cùng nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu, tạo cơ hội để đối tượng khắc phục rủi ro, đẩy lùi nghèo túng. Về mặt xã hội, trợ giúp xã hội là biện pháp hỗ trợ tích cực của xã hội đối với thành viên trong xã hội khi gặp rủi ro, bất hạnh, nhằm ổn định xã hội. Về mặt pháp lý, trợ giúp xã hội là sự cụ thể hóa chính sách của Đảng và Nhà nước, bảo đảm quyền con người. Việc TGXH phải đảm bảo các nguyên tắc sau: (i) Chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch; hỗ trợ theo mức độ khó khăn và ưu tiên tại gia đình, cộng đồng nơi sinh sống của đối tượng; (ii) Chế độ, chính sách trợ giúp xã hội được thay đổi theo điều kiện kinh tế đất nước và mức sống tối thiểu dân cư từng thời kỳ; (iii) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức và cá nhân nuôi dưỡng, chăm sóc và trợ giúp đối tượng trợ giúp xã hội. Nguyên tắc này đã được thể hiện tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Nghị định 20/2021/NĐ-CP cùng các văn bản hướng dẫn được ban hành kịp thời từ phía Bộ LĐTB&XH (Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Quyết định số 635/QĐ-LĐTBXH về công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ LĐTB&XH), của Bộ Tài chính (Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) đã

giúp các chính sách TGXH này nhanh chóng đi vào cuộc sống, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của chính sách pháp luật.

Các chính sách TGXH quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP hướng tới các đối tượng là: trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; người tàn tật nặng; người từ 16 tuổi đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người đơn thân nghèo đang nuôi con; trẻ em khuyết tật, người khuyết tật. So với Nghị định 136/2013/NĐ-CP, Nghị định 20/2021/NĐ-CP đã mở rộng hơn và bao phủ nhiều hơn các đối tượng hưởng chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên. Nội dung/tính chất chế độ trợ giúp xã hội, gồm: Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên, chế độ trợ giúp xã hội đột xuất. Bên cạnh đó, Nghị định 20/2021/NĐ-CP đã tạo ra cơ chế linh hoạt cho địa phương, tùy vào điều kiện kinh tế-xã hội tại địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bổ sung những đối tượng khó khăn trên địa bàn hưởng chính sách; quyết định mức áp dụng trợ cấp xã hội trên địa bàn cao hơn mức tối thiểu tùy thuộc vào điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương. Nghị định cũng đã điều chỉnh phương thức, cách thức thực hiện chi trả chính sách cho phù hợp thực tiễn cũng như ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng tài khoản ngân hàng để chi trả các chính sách để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp từng đối tượng.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017-2025 và tầm nhìn đến năm 2030”, trong đó nêu quan điểm hoàn thiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội gồm: Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách trợ cấp xã hội theo hướng mở rộng đối tượng thụ hưởng theo mục tiêu của Đề án; nghiên cứu, xây dựng mức chuẩn trợ cấp xã hội và các hệ số trợ cấp xã hội dựa trên nhu cầu tối thiểu của con người, theo vòng đời và bảo đảm hội nhập quốc tế.

Về kết quả công tác TGXH, giai đoạn 2016 - 2020, Chính phủ đã hỗ trợ 167.749 tấn gạo cứu đói cho gần 9,5 triệu lượt khẩu (riêng năm 2019 hỗ trợ 18.850 tấn cho 1,2 triệu lượt khẩu) và mỗi năm hàng nghìn tỷ đồng khắc phục hậu quả thiên tai. Từ 2017-2020, các địa phương cũng đã vận động và huy động 9.268 tỷ đồng hỗ trợ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp tết nguyên đán. Công tác trợ giúp đột xuất đã được triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm các nguyên tắc bốn tại chỗ và các yêu cầu kịp thời, công khai, minh bạch, không để người dân cần cứu trợ mà

không nhận được hỗ trợ.⁷³ Với những chính sách giảm nghèo đã được triển khai, tỉ lệ hộ nghèo đã giảm từ 9,88% năm 2015 (năm đầu kỳ) xuống còn 2,75% năm 2020 (năm cuối kỳ), trung bình giảm 1,43%/năm (chỉ tiêu: 1-1,5%/năm), tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 4%/năm (chỉ tiêu: 3- 4%), có hơn 8 triệu người thoát nghèo, cận nghèo; tỉ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo cuối năm 2020 còn 23,42%, trung bình giảm 5,4%/năm (chỉ tiêu: 4%/năm); có 32 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, 125 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đạt chuẩn nông thôn mới; có nhiều tấm gương điển hình nỗ lực vươn lên thoát nghèo⁷⁴.

Các quy định pháp luật, chính sách giảm nghèo kể trên đã phát huy vai trò hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo phát triển sản xuất, có việc làm ổn định, tăng thu nhập, thoát nghèo bền vững. Thực hiện chính sách giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư, thể hiện quyết tâm trong việc thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc và Việt Nam đã cam kết.

Hạn chế và khoảng trống chính sách chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội được thể hiện qua một số điểm sau đây.

Một là, về nhận thức về TGXH. Theo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐ-TB&XH), hiện có khoảng hơn 20% số dân cần TGXH. Trong đó có 9,2 triệu người cao tuổi, 7,2 triệu người khuyết tật, 1,5 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, gần 5% hộ nghèo, 1,8 triệu hộ gia đình cần được trợ giúp đột xuất hằng năm (do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa...), 234 nghìn người nhiễm HIV, 204 nghìn người nghiện ma túy, hơn 48 nghìn người bán dâm; khoảng 30 nghìn nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia

⁷³ Lê Sơn. 2021. "75 nghìn tỷ đầu tư cho Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2021-2025." Báo Điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (<http://baochinhphu.vn/Thoi-su/75-nghin-ty-dau-tu-cho-Chuong-trinh-giam-ngheo-giai-doan-20212025/439487.vgp>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

⁷⁴ Lê Sơn. 2021. "75 nghìn tỷ đầu tư cho Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2021-2025." Báo Điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (<http://baochinhphu.vn/Thoi-su/75-nghin-ty-dau-tu-cho-Chuong-trinh-giam-ngheo-giai-doan-20212025/439487.vgp>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

đình.⁷⁵ Ngoài ra, còn nhiều phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại hoặc lang thang kiếm sống trên đường phố, chưa tính đến một số lượng không nhỏ người dân có một số nhu cầu TGXH khác do áp lực cuộc sống gây ra những tổn thương về tâm lý và thực hiện các chức năng xã hội.⁷⁶ Đây là một thách thức cho sự phát triển xã hội trong việc bảo đảm quyền an sinh của những người dân và những người yếu thế dựa trên nhu cầu một cách hiệu quả, chuyên nghiệp. Mặc dù vậy, hiện nay, vẫn còn tồn tại quan điểm, cách hiểu chưa đúng về công tác TGXH (cho rằng TGXH chủ yếu là các hoạt động hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án của Chính phủ cung cấp các khoản trợ cấp, hỗ trợ vật chất).

Hai là, các chính sách cơ bản để giúp người dân thoát, giảm nghèo đều đã có văn bản pháp luật quy định, song việc điều chỉnh pháp luật còn manh mún, rời rạc, không đồng bộ, thiếu sự liên kết giữa các chính sách.⁷⁷ Qua thống kê các chính sách giảm nghèo được quy định tại 37 văn bản khác nhau (gồm 09 Luật, Nghị quyết của Quốc hội; 18 Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 10 thông tư) Những nỗ lực xây dựng chính sách, pháp luật về giảm nghèo đã tạo nên một hệ thống văn bản pháp luật dày đặc, với nhiều loại văn bản có giá trị quy phạm khác nhau, từ luật, đến nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư... khiến cho việc áp dụng, cũng như việc tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật gặp nhiều khó khăn.

Ba là hệ thống chính sách giảm nghèo hiện tại chưa có chính sách ưu tiên hỗ trợ đặc biệt cho các đối tượng là người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo ... khi đối mặt với vấn đề BDKH nói chung, xâm nhập nạn nói riêng. Những chính sách hiện hành về giảm nghèo, giảm nghèo bền vững trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững chủ yếu tập trung vào hỗ trợ về tín dụng; phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; hỗ trợ giáo dục và đào tạo; hỗ trợ về nhà ở; hỗ trợ về y tế. Mục tiêu của các chính sách này cũng hướng đến việc giảm thiểu rủi ro thiên tai, thích

⁷⁵ Nguyễn Thị Thái Lan. 2016. "Đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội." *Nhân Dân cuối tuần* (<https://nhandan.vn/chuyen-de-cuoi-tuan/doi-moi-he-thong-tro-giup-xa-hoi-267943>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

⁷⁶ Nguyễn Thị Thái Lan. 2016. "Đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội." *Nhân Dân cuối tuần* (<https://nhandan.vn/chuyen-de-cuoi-tuan/doi-moi-he-thong-tro-giup-xa-hoi-267943>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

⁷⁷ Nhóm nghiên cứu tổng hợp, thống kê chính sách giảm nghèo được quy định tại 37 văn bản khác nhau (gồm 09 Luật, Nghị quyết của Quốc hội; 18 Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 10 thông tư)

ứng với BDKH. Tuy nhiên, đến nay chưa có chính sách cụ thể hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng là người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khi đối mặt với vấn đề BDKH nói chung, đặc biệt là vấn đề XNM đang trở lên ngày càng cấp thiết. Hiện nay, quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh cũng chỉ có đối tượng chung là hộ nông dân, người nuôi trồng thủy sản, diêm dân, chủ trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối (sau đây gọi là hộ sản xuất) bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai, dịch bệnh chứ chưa có quy định cụ thể liên quan đến XNM và những biểu hiện cụ thể khác của BDKH.

Bảo hiểm xã hội

Chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) ở Việt nam bao gồm BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện. Theo Điều 4 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, các chế độ của BHXH bắt buộc bao gồm: (1) Ốm đau; (2) Thai sản; (3) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; (4) Hưu Trí; và (5) Tử tuất. Đặc biệt là chế độ ốm đau; chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chế độ tử tuất rất quan trọng đối với người lao động làm việc ở những nơi có tính rủi ro cao (trong nghiên cứu này là ngập mặn và hạn hán do BDKH) vì liên quan đến sức khỏe, bệnh tật. Theo Luật BHXH (2014), BHXH tự nguyện có hai chế độ là hưu trí và tử tuất. Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện là công dân Việt nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc. Như vậy, BHXH tự nguyện hướng tới khu vực lao động phi chính thức và nhóm người yếu thế nhiều hơn. Tuy nhiên, trên thực tế, đối tượng là lao động làm việc ở khu vực phi chính thức còn ít được tiếp cận tới các chế độ BHXH tự nguyện.⁷⁸

Theo MOLISA (2019), tỷ lệ bao phủ của BHXH mới chỉ đạt 31,9% lực lượng lao động trong tuổi tương đương 15,774 triệu người, trong đó số tham gia BHXH tự nguyện mới đạt 574 nghìn người⁷⁹. Do hạn chế này, trước các cú sốc về việc làm nghiêm trọng

⁷⁸ MOLISA, and GIZ. 2020. "Báo cáo rà soát, đánh giá khả năng thích ứng của hệ thống pháp luật trong bối cảnh dịch bệnh covid-19 (nói riêng) và tình hình thiên tai, bệnh dịch nói chung."

⁷⁹ Vụ Bảo hiểm xã hội, Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội. 2019. "Báo cáo của Vụ Bảo hiểm xã hội, Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội."

nghỉ việc, thất nghiệp do thiên tai (ngập mặn, hạn hán...), thì một số người lao động, đặc biệt là người lao động phi chính thức, lao động yếu thế hoàn toàn không nhận được hỗ trợ từ hệ thống BHXH. Để giúp người dân ứng phó với những rủi ro về thu nhập khi thiên tai, Chính phủ đã có những chính sách hỗ trợ người dân đóng BHXH tự nguyện. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo hiểm xã hội 2014: “1. Người lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này, hàng tháng đóng bằng 22% mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn để đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội thấp nhất bằng mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở. Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ để quy định mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ và thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện”. Ngoài ra, quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Điều 12 quy định rõ người tham gia BHXH tự nguyện được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên mức đóng BHXH hàng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn (30% đối với người tham gia thuộc hộ nghèo; 25% đối với người tham gia thuộc hộ cận nghèo; 10% đối với các đối tượng khác). Mức đóng tối thiểu hàng tháng này (chưa đến 150.000 đồng) không phải là cao so với thu nhập của người lao động phi chính thức hiện nay. Tuy nhiên BHXH tự nguyện vẫn chưa thu hút được đối tượng tham gia do mức hưởng chưa hấp dẫn (chỉ có 2 chế độ là hưu trí và tử tuất). Mặt khác, dù chính sách BHXH tự nguyện không phân biệt đối tượng, vùng, miền, nhưng việc tiếp cận các dịch vụ BHXH, hiểu biết về BHXH của người dân còn hạn chế. Nhiều người lao động phi chính thức ở vùng ĐBSCL thiếu hiểu biết về chính sách, hơn nữa với thu nhập hàng tháng thấp và không ổn định nên chưa sẵn sàng tìm hiểu để tham gia.⁸⁰ *Nói tóm lại, hạn chế và khoảng trống chính sách BHXH, thực thi chính sách BHXH được thể hiện qua một số điểm sau đây.*

Thứ nhất, tính linh hoạt của chính sách chưa cao. Các quy định về mức đóng, mức hưởng quá cứng (quy định cứng trong Luật, muốn sửa phải trình Quốc hội thông qua). *Thứ hai*, các chế độ BHXH tự nguyện còn ít, chưa linh hoạt, chưa tính tới yếu tố đối tượng và đặc thù của từng vùng miền, nên chưa thu hút được nhiều người tham

⁸⁰ ILSSA, and GIZ. 2020. "Đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức tại Việt Nam."

gia. Thứ ba, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về pháp luật BHXH chưa hiệu quả, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, trong đó có vùng XNM.

Liên quan đến chính sách về bảo hiểm nông nghiệp, chính sách bảo hiểm nông nghiệp đã được ban hành đầy đủ, tạo khung pháp lý để thực hiện. Cụ thể là Chính phủ đã ban hành Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019 về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ bảo hiểm giai đoạn 2019-2020; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Thông tư số 09/2020/TT-BNNPTNT ngày 24/7/2020 hướng dẫn xác nhận thiên tai, dịch bệnh trong thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp. Ngoài ra, các quy trình sản xuất, tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất nông nghiệp cơ bản đã được ban hành và thực hiện theo quy định của Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tổ chức triển khai thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp. 81

Ngoài ra, bảo hiểm nông nghiệp thương mại theo hình thức tự nguyện (Nhà nước không hỗ trợ phí) đã được triển khai.⁸² Tổng hợp giai đoạn 3 năm 2018-2020, Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) đã triển khai ở 17 tỉnh, thành. Trong đó, bảo hiểm vật nuôi (bò sữa, trâu bò thịt, trâu bò giống) với 182 hộ, 20 tổ chức tham gia số lượng 18.192 con, doanh thu bảo hiểm đạt 2.653,62 triệu đồng, giá trị bảo hiểm là 516.352,22 triệu đồng. Bảo hiểm cây trồng (chủ yếu cho cây cao su, keo) với diện tích được bảo hiểm là 5.706,73 ha của 10 hộ, 13 tổ chức tham gia. Giá trị bảo hiểm cho cây trồng đạt 253.934,31 triệu đồng và doanh thu bảo hiểm là 998,54 triệu đồng.

Hạn chế và khoảng trống chính sách bảo hiểm nông nghiệp, thực thi chính sách bảo hiểm nông nghiệp được thể hiện qua một số điểm sau đây.

⁸¹ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2020. "Báo cáo kết quả khảo sát thực tế tại các địa phương về triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp năm 2020."

⁸² Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2020. "Báo cáo kết quả khảo sát thực tế tại các địa phương về triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp năm 2020."

Thứ nhất, quy định tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP còn một số bất cập thủ tục xét, phê duyệt đối tượng hưởng phí bảo hiểm còn phức tạp, mất nhiều thời gian (từ cấp xã lên huyện, sở và trình UBND tỉnh phê duyệt). Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg có một số điểm chưa thu hút người sản xuất: thời gian thực hiện 2018-2020 ngắn, Bộ Tài chính phê duyệt sản phẩm muộn (tháng 6/2020), thiếu nguồn lực cho địa phương thực hiện, nhất là với công tác tuyên truyền, giới thiệu, kiểm tra; mức hỗ trợ phí bảo hiểm thấp: mức hiện nay (hộ nghèo được hỗ trợ 90%, hộ cận nghèo, hộ thường và tổ chức 20%) thấp hơn so với giai đoạn thí điểm (hộ nghèo hỗ trợ 100%, cận nghèo 80%, hộ thường 60%, tổ chức 20%); loại sản phẩm được hỗ trợ ít (chỉ có 5 loại là lúa, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, trâu, bò); loại rủi ro được bảo hiểm rất hạn chế: rủi ro lớn nhất với thủy sản là dịch bệnh nhưng lại không được bảo hiểm, trâu bò chỉ bảo hiểm với 2 loại bệnh đã được tiêm phòng.⁸³

Thứ hai, về thực tế triển khai, người dân, tổ chức sản xuất nông nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ các quy trình sản xuất theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; công tác giám định bồi thường thiệt hại giữa doanh nghiệp và cơ quan chuyên môn tại địa phương chưa thống nhất nên còn tranh chấp, gây khó khăn trong việc bồi thường; tỷ lệ phí bảo hiểm và mức khấu trừ đối với bảo hiểm nông nghiệp (đặc biệt là bảo hiểm trâu, bò) tương đối cao so với các loại hình bảo hiểm khác; cây trồng, vật nuôi không được coi là tài sản đủ điều kiện bảo đảm tiền vay nên các hộ chăn nuôi vẫn phải thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều này, gây khó khăn cho nông dân khi tham gia bảo hiểm nhất là trong trường hợp thiên tai, xâm nhập mặn.⁸⁴

Thứ ba, về sản phẩm bảo hiểm chưa hấp dẫn. Yếu tố quyết định sự tham gia của người sản xuất là sản phẩm bảo hiểm của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các sản phẩm bảo hiểm áp dụng chính sách hỗ trợ phí đối với lúa, trâu bò, tôm hiện nay còn chưa đa dạng, điều khoản quy tắc chưa hấp dẫn người nông dân: phí bảo hiểm cao; với bảo hiểm cây lúa

⁸³ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2020. "Báo cáo kết quả khảo sát thực tế tại các địa phương về triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp năm 2020."

⁸⁴ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2020. "Báo cáo kết quả khảo sát thực tế tại các địa phương về triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp năm 2020."

không có bảo hiểm theo từng hộ hoặc thôn mà chỉ bảo hiểm theo năng suất lúa trung bình theo xã; mức khấu trừ cao (30-40% giá trị bảo hiểm); quy trình, thủ tục xác định thiệt hại, bồi thường còn phức tạp và chưa minh bạch như việc ứng dụng công nghệ viễn thám để xác định năng suất lúa mà không dựa vào năng suất thực thu nên người sản xuất, nhất là các hộ nghèo, cận nghèo khó tiếp cận và dễ gây tranh chấp. Ngoài ra, người dân nghèo sản xuất nhỏ (diện tích, số lượng nuôi trồng ít) nên giá trị tham gia thấp, không đủ đảm bảo theo nguyên tắc số đông bù số ít của bảo hiểm.⁸⁵

5.3. Chính sách về các dịch vụ xã hội cơ bản

Giáo dục tối thiểu:

Các chính sách về giáo dục tối thiểu ở Việt nam có khá nhiều và độ bao phủ của chính sách khá rộng. Ngoài các chính sách chung, đối với các nhóm đối tượng đặc thù, đặc biệt là các nhóm đối tượng liên quan đến nghiên cứu này (trong các vùng ngập mặn, hạn hán), có thể có các chính sách sau:

- Về miễn giảm học phí, có các chính sách trong các văn bản pháp luật như:

+ Nghị định 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018

+ Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017

+ Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013

+ Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013

+ Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010

+ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015

Các đối tượng được hưởng miễn giảm học phí là Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo

⁸⁵ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2020 Báo cáo kết quả khảo sát thực tế tại các địa phương về triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp năm 2020

dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

-Về thực hiện chính sách, ở vùng ĐBSCL, về cơ bản các địa phương đã có trường mầm non, trong đó trường công lập chiếm gần 93%, đã bao phủ cho trẻ em ở độ tuổi 5 tuổi đến lớp.⁸⁶ Tuy nhiên, đa số các cơ sở mầm non chỉ cho trẻ học một buổi, gây khó khăn cho cha mẹ các trẻ. Hầu hết các cơ sở GDMN ở ĐBSCL có phòng học là công trình bán kiên cố (chiếm khoảng 44%), trong đó cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi chiếm 49%; nhưng cũng có khoảng 21% số phòng học là phòng học nhò, phòng học cho mượn. Riêng đối với các lớp mẫu giáo 5 tuổi, tỷ lệ này là 22,3%.⁸⁷ Số công trình nước sạch, công trình vệ sinh đạt chuẩn cùng còn chiếm tỷ lệ rất thấp cho GDMN. Ở một số nơi, các lớp mầm non phải ghép với các lớp học tiểu học. Chẳng hạn ở Tiền Giang, có 39 xã chưa có trường mầm non. Mạng lưới các trường mầm non phân bố chủ yếu ở các vùng đô thị, thị trấn, chưa phủ kín được các ấp, xóm, khóm; chưa tạo thuận lợi cho cha mẹ đưa trẻ đến trường. Hệ thống trường, lớp bán trú cũng chỉ được mở ở những nơi có điều kiện như thành phố, thị xã, thị trấn nên cũng hạn chế trẻ em đến lớp.⁸⁸

Hạn chế và khoảng trống chính sách giáo dục tối thiểu, và thực hiện chính sách giáo dục tối thiểu

Thứ nhất, tiếp cận chính sách giáo dục tối thiểu đối với người học ở các vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS, miền núi, hải đảo và một bộ phận ở các vùng ngập mặn còn hạn chế, nhiều “rào cản” do các điều kiện tự nhiên và các tập tục, cần có giải pháp để “tháo gỡ”.⁸⁹

Thứ hai, Ở Vùng ĐBSCL, hạ tầng để phát triển các cơ sở giáo dục mầm non còn hạn chế, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa. Cơ sở, vật chất trang thiết bị cho các trường mầm non còn thiếu thốn, chưa đáp ứng được yêu cầu 100% trẻ em đến trường đúng tuổi.⁹⁰

⁸⁶ Trần Thị Ngọc Trâm. 2011. "Thực trạng và giải pháp phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở Vùng Đồng bằng sông Cửu Long." *Tạp chí Giáo dục* 264(2):18-21.

⁸⁷ Trần Thị Ngọc Trâm. 2011. "Thực trạng và giải pháp phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở Vùng Đồng bằng sông Cửu Long." *Tạp chí Giáo dục* 264(2):18-21.

⁸⁸ Trần Thị Ngọc Trâm. 2011. "Thực trạng và giải pháp phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở Vùng Đồng bằng sông Cửu Long." *Tạp chí Giáo dục* 264(2):18-21.

⁸⁹ Tổng cục Dân số. 2018. "Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho nhóm dân tộc thiểu số: Thực trạng và hàm ý chính sách."

⁹⁰ Trần Thị Ngọc Trâm. 2011. "Thực trạng và giải pháp phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở Vùng Đồng bằng sông Cửu Long." *Tạp chí Giáo dục* 264(2):18-21.

Thứ ba, Đội ngũ giáo viên, đặc biệt là giáo viên mầm non còn thiếu về số lượng và chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng, nhưng chưa có cơ chế thu hút giáo viên thỏa đáng, nhất là những cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút giáo viên mầm non tại các vùng bị ảnh hưởng của BĐKH, trong đó có các vùng ngập mặn.⁹¹

Nước sạch nông thôn

Trong bối cảnh XNM, nước sinh hoạt ở ĐBSCL là một trong những vấn đề bức thiết. Với định hướng đảm bảo an sinh xã hội cho người dân, trong đó có người dân nông thôn, Đảng và Nhà nước, các cơ quan Chính phủ Việt nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách có liên quan đến nước sạch nông thôn (NSNT). Cụ thể là Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp tiêu thụ nước sạch; Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư liên tịch số 37/TTLT-BNN-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2013 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn; Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng, khai thác công trình nước sạch nông thôn tập trung. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Cấp nước và Vệ sinh nông thôn đến năm 2020 (Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000). Mục tiêu của Chiến lược là đến năm 2020 là tất cả dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày, sử dụng hố xí hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng, xã. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì thực hiện. Công cụ chính thực hiện Chiến lược là Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn qua 3 giai đoạn: 1998-2005; 2006-2010 và 2011-2015.

Từ năm 2016, nội dung về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được tích hợp là một nội dung của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016

⁹¹ Trần Thị Ngọc Trâm. 2011. "Thực trạng và giải pháp phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở Vùng Đồng bằng sông Cửu Long." *Tạp chí Giáo dục* 264(2):18-21.

- 2020⁹². Trong đó mục tiêu đề ra đến năm 2020 là “Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã”. Chính sách về nước sạch nông thôn trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được quy định cụ thể ở nội dung số 9, đó là: Hoàn chỉnh các công trình đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho người dân. Đến năm 2020, có 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 60% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế; 100% Trường học (điểm chính) và trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh. Năm 2017, Việt Nam đã cam kết thực hiện mục tiêu phát triển bền vững “tất cả mọi người dân được sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn Việt nam (QCVN) đến năm 2030”. Nghị quyết số 20- NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, đặt ra một trong những nhiệm vụ, giải pháp tập trung nguồn lực xây dựng, nâng cấp các hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh môi trường. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Kế hoạch hành động Quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững” (Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017), trong đó xác định: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người.

Tính đến 31/10/2017, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 88,2%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế⁹³ đạt 49,8%.⁹⁴ Chương trình NS&VSMT nông thôn cũng chú trọng tới người nghèo ở các vùng sâu, vùng xa, đến nay tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 70%, hộ gia đình nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt gần 40%. Đến 31/10/2017, đã xây dựng 3.329 công trình nước sạch; hỗ trợ 2.304.965 hộ gia đình nông thôn xây dựng công trình nước sạch và 2.299.115 hộ gia đình xây dựng nhà vệ sinh. Mạng lưới cấp nước sạch nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đã góp phần tăng tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ 80,5% năm 2012 lên 88% vào năm 2018, dự kiến đạt 90% vào năm 2020. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo

⁹² Thủ tướng Chính phủ. 2016. "Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020." Thư viện pháp luật (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Quyết-dinh-1600-QĐ-TTg-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thon-moi-2016-2020-320132.aspx>). Truy cập tháng 4 năm 2019.

⁹³ *Tiêu chuẩn QCVN 02-BYT*

⁹⁴ Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2021. "Đề án (dự thảo) cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025."

tiêu chuẩn quốc gia tăng từ 38,7% năm 2012 lên 52% năm 2018 và đến hết năm 2020 đạt 51% (tương đương khoảng 33 triệu người).⁹⁵

Hạn chế và khoảng trống chính sách chính sách, thực thi chính sách nước sạch trong bối cảnh XNM nói riêng, BĐKH nói chung được thể hiện qua một số điểm cụ thể sau đây.

Thứ nhất, vùng ĐBSCL hiện có khoảng 13 triệu người dân sống ở khu vực nông thôn. Trong những năm qua với sự đầu tư của Nhà nước từ ngân sách trung ương và địa phương, hỗ trợ hiệu quả của các tổ chức quốc tế và đặc biệt là sự tham gia tích cực của người dân, đến nay đã có 98% người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh, 55% nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia, trong đó khoảng tám triệu người (chiếm 61%) được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung (3.853 công trình); năm triệu người (39%) sử dụng nước quy mô hộ gia đình (giếng đào, giếng khoan, lu, bể, dụng cụ trữ nước...).⁹⁶ Tuy nhiên, diễn biến thời tiết bất thường, cực đoan của khí hậu, nguồn nước, XNM trên diện rộng vùng ĐBSCL, đã ảnh hưởng đến công tác cấp nước sinh hoạt nông thôn; đa số các công trình cấp nước tập trung bị sụt giảm công suất, thậm chí có những công trình ngừng hoạt động, nhiều hộ dân bị ảnh hưởng thiếu nước sinh hoạt. Có khoảng 167 công trình cấp nước tập trung bị ảnh hưởng XNM khiến phần lớn bị sụt giảm công suất, nước nhiễm mặn; các công trình đang hoạt động tiềm ẩn nhiều yếu tố chưa bền vững do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, đặc biệt là các công trình do Ủy ban nhân dân xã, hợp tác xã, cộng đồng quản lý, các công trình nằm trong vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt và ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng.⁹⁷ Do ảnh hưởng của XNM, nhiều người dân đã đối mặt với khó khăn do thiếu nước sinh hoạt như đã trình bày ở trên. Trong khi đó, các chính sách liên quan đến nước sạch chưa có quy định cụ thể hỗ trợ nước sạch đối với những hộ gia đình khó khăn do XNM, hạn hán.

Thứ hai, hiện tại cấp nước và vệ sinh nông thôn vẫn còn những thách thức, tồn tại. Cụ thể là vẫn còn hơn 31 triệu người dân nông thôn chưa được sử dụng nước đạt QCVN, hơn 5 triệu học sinh phổ thông chưa được sử dụng công trình nước sạch và nhà vệ sinh trong trường học; đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều người DTTS, vùng khan hiếm nước, điều kiện được sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

⁹⁵ Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2021. "Đề án (dự thảo) cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025."

⁹⁶ Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. 2020. "Hội nghị "Hiện trạng và giải pháp tổng thể cấp nước nông thôn cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long"."

⁹⁷ Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2021. "Đề án (dự thảo) cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025."

an toàn còn gặp nhiều khó khăn; tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước.⁹⁸ Mục tiêu cụ thể đến năm 2020 chưa đạt được: đến cuối năm 2019, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 88,5%, trong đó gần 51% sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYY trong khi mục tiêu Chiến lược đến 2020 là tất cả dân cư nông thôn (100%) sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia chất lượng theo QCVN với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày.⁹⁹ Thêm vào đó, kết quả đạt được 56% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch từ cấp nước hộ gia đình còn tiềm ẩn nhiều yếu tố chưa đảm bảo an toàn chất lượng nước do chưa được quan tâm, hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn kiểm soát chất lượng nước tại hộ gia đình.¹⁰⁰ Điều này cho thấy những khó khăn đối với việc tiếp cận nước sinh hoạt của người dân, nhất là những nhóm xã hội dễ bị tổn thương trong bối cảnh BDKH nói chung, XNM nói riêng. Dự báo trong những năm tới, người dân thiếu nước sạch có xu hướng tăng lên và càng khó tiếp cận tới các nguồn nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt hơn. Thực tế này đòi hỏi phải có những giải pháp, chính sách kịp thời.¹⁰¹ Đây là một tồn tại liên quan đến thực thi chính sách nước sạch trong bối cảnh BDKH, thiên tai nói chung, XNM nói riêng.

Chăm sóc y tế

Chăm sóc y tế là chiến lược của quốc gia hướng tới một quốc gia có dân số khỏe mạnh. Về cơ bản, chăm sóc y tế của Việt nam được thực hiện thông qua BHYT với độ bao phủ khá lớn, chiếm khoảng 98% dân số và hướng tới mục tiêu BHYT toàn dân.¹⁰² Ngoài BHYT bắt buộc (đối với những người tham gia BHXH bắt buộc), còn có BHYT tự nguyện, thông qua cơ chế tự mua BHYT hoặc được hỗ trợ từ nhà nước. Các đối tượng thụ hưởng BHYT và các nội dung hưởng được quy định trong các văn bản: Luật Bảo hiểm y tế 2008; Luật Bảo hiểm y tế 2014; Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018. Đối tượng được hỗ trợ (được mua) BHYT là trẻ em, người nghèo, người DTTS, người già và các nhóm đối tượng BHXH khác. Đối tượng và mức hỗ trợ được quy định trong các văn bản: Quyết định 91/2000/QĐ-TTg ngày 4/8/2000; Luật Bảo

⁹⁸ Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2021. "Đề án (dự thảo) cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025."

⁹⁹ Tổng cục Thủy lợi. 2020. "Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045."

¹⁰⁰ Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2021. "Đề án (dự thảo) cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025."

¹⁰¹ Tổng cục Thủy lợi. 2020. "Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045."

¹⁰² MOLISA, and GIZ. 2020. "Báo cáo rà soát, đánh giá khả năng thích ứng của hệ thống pháp luật trong bối cảnh dịch bệnh covid-19 (nói riêng) và tình hình thiên tai, bệnh dịch nói chung."

hiểm y tế 2008; Luật Bảo hiểm y tế 2014; Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018; Nghị định 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007; Nghị định 13/2010/NĐ-CP ngày 27/2/2010; Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013. Ngoài hỗ trợ (mua toàn phần) BHYT, trong dịch vụ y tế tối thiểu còn có chính sách hỗ trợ (một phần) BHYT cho các nhóm đối tượng như học sinh, sinh viên; hộ cận nghèo, hộ lâm, nông, ngư nghiệp có mức sống trung bình trở lên, người mắc bệnh hiểm nghèo.

Hệ thống y tế cơ sở và y tế dự phòng đã giúp nâng cao cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế cho người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đến cuối năm 2018 có 98,4% xã có trạm y tế; 96,0% thôn, bản có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động, 90% số xã có bác sĩ, 76% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020, trên 95% số xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh.¹⁰³ Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản được củng cố và phát triển, bao phủ 100% huyện, 93% xã, 96% thôn, bản.¹⁰⁴ Y tế dự phòng đóng vai trò quyết định trong ngăn chặn được các bệnh dịch nguy hiểm, không để xảy ra dịch lớn. Mô hình kết hợp quân - dân y được đẩy mạnh, phát huy hiệu quả. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt ở mức rất cao, từ 96% đến 98%; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, giảm dần từ 16,2% năm 2012 xuống 12,7% năm 2018 và ước 12% năm 2020.¹⁰⁵ Bên cạnh các chính sách riêng nêu trên, các nhóm đối tượng trên thuộc nhóm trẻ em từ 0-5 tuổi cũng là đối tượng được thụ hưởng chương trình tiêm chủng quốc gia cho toàn bộ dân số 0-5 tuổi của Việt nam.

Hạn chế và khoảng trống chính sách chính sách, thực thi chính sách y tế trong bối cảnh XNM nói riêng, BĐKH nói chung cụ thể như sau.

¹⁰³ Lê Tấn Dũng. 2021. "Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững." *Tạp chí Cộng sản* (https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/viet-nam-huong-den-xay-dung-mot-he-thong-an-sinh-xa-hoi-ben-vung). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

¹⁰⁴ Lê Tấn Dũng. 2021. "Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững." *Tạp chí Cộng sản* (https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/viet-nam-huong-den-xay-dung-mot-he-thong-an-sinh-xa-hoi-ben-vung). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

¹⁰⁵ Lê Tấn Dũng. 2021. "Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững." *Tạp chí Cộng sản* (https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/viet-nam-huong-den-xay-dung-mot-he-thong-an-sinh-xa-hoi-ben-vung). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

Đối với Vùng ĐBSCL, theo báo cáo của Bộ Y tế (2018), đến năm 2018, có gần 80% dân số khu vực ĐBSCL tham gia BHYT.¹⁰⁶ Trong đó, có 7 tỉnh hoàn thành chỉ tiêu bao phủ BHYT gồm: Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang và Tiền Giang. Như vậy, còn đến 6 tỉnh, thành chưa hoàn thành. Đến nay vẫn còn khoảng 4 triệu người ở Vùng ĐBSCL chưa tham gia BHYT.¹⁰⁷ Nhìn chung, tỉ lệ người dân tham gia BHYT của vùng còn thấp. Với thực tế này, nhiều người dân bị ảnh hưởng sức khỏe do XNM nói riêng, BDKH nói chung không có bảo hiểm y tế sẽ gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Đây là chưa kể sự chênh lệch về tình trạng sức khỏe và thụ hưởng dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người nghèo, vùng nghèo nói chung và đồng bào DTTS, vùng ngập mặn nói riêng.

6. Kiến nghị sửa đổi, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh BDKH

Từ thực tế tác động của XNM nói riêng, BDKH nói chung đối với sản xuất, việc làm, thu nhập, sinh hoạt hàng ngày, sức khỏe của người dân ở nhiều địa phương thuộc ĐBSCL và những tồn tại, khoảng trống chính sách đã được trình bày ở trên, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị cụ thể sau đây.

Thứ nhất, thực tế ở trên đã chỉ ra rằng XNM ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất, việc làm, thu nhập một bộ phận đáng kể người dân mà sinh kế dựa vào trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản. Những ảnh hưởng tiêu cực này còn đáng lưu ý hơn ở các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như người nghèo, người dân tộc thiểu số, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Trong khi đó, chính sách hiện hành chưa có quy định đào tạo nghề để giúp những lao động bị ảnh hưởng bởi XNM nói riêng, BDKH nói chung cải thiện sinh kế hoặc thay đổi sinh kế. Vì vậy, khuyến nghị cụ thể là đề nghị Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội/Tổng cục giáo dục nghề nghiệp cần phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nghiên cứu hoàn thiện chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp trong lĩnh vực trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng bởi XNM nói riêng, BDKH nói chung. Việc đào tạo này cần chú trọng đối với nhóm người nghèo, người dân tộc thiểu số, người có hoàn cảnh khó khăn, người mong muốn di cư để cải thiện sinh kế do không tiếp tục sinh kế sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh XNM. Việc đào tạo nghề cho đối tượng này cần hướng đến hai mục tiêu.

¹⁰⁶ Bộ Y tế. 2018. "Báo cáo tình hình thực hiện Bảo hiểm y tế."

¹⁰⁷ Bảo hiểm xã hội Việt Nam. 2019. "Báo cáo tình hình thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, và Bảo hiểm y tế."

Mục tiêu thứ nhất là giúp họ bổ sung kiến thức, kỹ năng để họ có thể tiếp tục triển khai sinh kế trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy thích ứng với XNM nói riêng, BĐKH nói chung. Mục tiêu thứ hai là giúp họ có kiến thức, kỹ năng mới để có thể chuyển đổi sang sinh kế mới khi sinh kế cũ không còn hiệu quả do tác động của BĐKH. Chính vì vậy, việc thiết kế Chương trình đào tạo cần rất mềm dẻo, linh hoạt, thiết thực với sự tham gia chặt chẽ của các hội nghề nghiệp, hội làm vườn, hội nghề cá... để có những mô đun đào tạo thiết thực, trên cơ sở nhu cầu thực tế của người học. Tổ chức đào tạo nghề cũng cần rất linh hoạt, do đặc thù nghề nghiệp và điều kiện sinh sống. Trong quá trình đào tạo cần có sự phối hợp của ba nhà: nhà trường- nhà nông- nhà doanh nghiệp để gắn dạy nghề với giải quyết việc làm, gắn dạy nghề với sản xuất, tạo “đầu ra” cho sản phẩm.

Thứ hai, chính sách hiện hành mới chỉ hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất nông nghiệp mà chưa tính đến yếu tố tạo việc làm tại chỗ, gắn với sản xuất nông nghiệp sau khi bị thiệt hại. Theo đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị định 02/2017/NĐ-CP (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng) về hỗ trợ thiệt hại sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Ngoài ra, để góp phần khôi phục, duy trì diện tích canh tác, tạo việc làm tại chỗ cho các đối tượng chính sách, hạn chế việc di cư, giảm hệ lụy xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành cần đánh giá, nghiên cứu để bổ sung các chính sách hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo, phát triển các giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản có tiềm năng, lợi thế của vùng ĐBSCL, đáp ứng yêu cầu thị trường và thích ứng với BĐKH nói chung, XNM nói riêng (giống lúa chịu mặn, tôm nuôi nước lợ, cá tra...); hỗ trợ trực tiếp giống cây trồng, vật nuôi; hướng dẫn kỹ thuật canh tác, chăm sóc đối với các nhóm hộ trồng lúa, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, nhất là các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như người nghèo, người dân tộc thiểu số, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Thứ ba, đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp tại Điều 43 Luật việc làm chưa bao phủ hết tất cả đối tượng có quan hệ lao động như người có hợp đồng lao động từ đủ 01 tháng đến chưa đủ 03 tháng. Những đối tượng này thường tập trung ở nhóm lao động xã hội dễ bị tổn thương như người nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động di cư... trong bối cảnh BĐKH nói chung, XNM nói riêng. Vì vậy, kiến nghị Bộ Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đánh giá, tổng kết pháp luật về việc làm nói chung; trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi các quy định

pháp luật về việc làm nhằm bao trùm hết tất cả đối tượng có quan hệ lao động trong đó có đối tượng là người lao động hợp đồng từ đủ 01 tháng đến chưa đủ 03 tháng.

Thứ tư, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, cần chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu hoàn thiện chính sách BHXH tự nguyện theo hướng mở rộng chế độ BHXH tự nguyện, không chỉ có hưu trí và tử tuất; đồng thời thiết kế chế độ linh hoạt hơn để thu hút người dân ở các tỉnh ĐBSCL nói chung và người dân ở các vùng XNM nói riêng tham gia BHXH tự nguyện. Các địa phương cần đẩy mạnh công tác truyền thông về lợi ích khi tham gia BHXH để góp phần đảm bảo ASXH cho người dân trước những biến động, rủi ro trong cuộc sống. Bên cạnh đó, các cơ quan BHXH địa phương của vùng ĐBSCL cần chuyển mạnh từ cơ chế hành chính sang cơ chế dịch vụ, phục vụ nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách BHXH nói chung.

Thứ năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, đề xuất Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (Điều 24) về hồ sơ trình thủ tục phê duyệt đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo hướng lược bỏ những thủ tục không cần thiết và phân cấp cho cấp huyện phê duyệt đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ; đồng thời mở rộng địa bàn, lựa chọn các đối tượng cây trồng, vật nuôi chủ lực, có lợi thế trong sản xuất hàng hóa lớn, lựa chọn loại rủi ro cấp thiết cần được hỗ trợ bảo hiểm phù hợp với thực tế và nhu cầu của người sản xuất. Tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2018/NĐ-CP đề nghị bổ sung quy định để các địa phương tự bố trí ngân sách hỗ trợ người dân (nhất là các nhóm xã hội dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH nói chung, XNM nói riêng) tham gia bảo hiểm nông nghiệp phù hợp với điều kiện của từng địa phương; khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng các sản phẩm bảo hiểm mới theo hướng tập trung vào các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực và các rủi ro cấp thiết tại các vùng miền (các loại thiên tai, dịch bệnh thường gặp, có tác động lớn đến sản xuất như xâm nhập mặn) phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của người dân. Trong đó lưu ý về phí bảo hiểm hợp lý; tập trung các loại dịch bệnh, thiên tai cần bảo hiểm được người dân quan tâm. Quy trình, thủ tục bồi thường cần rõ ràng, thuận lợi cho các bên, đảm bảo hài hòa lợi ích các bên để thu hút nhiều hộ dân, tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm nông nghiệp thời gian tới, nhất là những hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu nói chung, XNM nói riêng.

Thứ sáu, về giáo dục cho người dân ở vùng NXM, thực tế cho thấy vùng ĐBSCL là “vùng trũng” về giáo dục. Để tất cả học sinh ở vùng ĐBSCL, nhất là học sinh là người DTTS, học sinh nghèo trong các vùng bị NXM đều được tiếp cận công bằng với giáo dục, trước hết cần phải đưa trường, lớp đến với học sinh. Vì vậy, ngành giáo dục (sở giáo dục – đào tạo, các phòng giáo dục đào tạo cần có kế hoạch cụ thể= để đầu tư, hoàn thiện hệ thống mạng lưới trường lớp, nhất là các trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện của vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em, người học trong vùng được tham gia học tập. Đồng thời, đổi mới tổ chức và hoạt động giáo dục của các loại hình trường chuyên biệt (cho người DTTS, người khuyết tật...) nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các nhóm đặc thù. Bên cạnh đó, cần đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với đối tượng người học, đặc biệt chú trọng chuẩn bị tốt tiếng Việt cho trẻ DTTS trước khi vào lớp 1. Ngoài ra, các địa phương trong vùng cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị học tập, nhất là đối với các trường tiểu học, trường, lớp mầm non, xóa bỏ tình trạng ghép lớp, ghép trường ở một số địa phương. Trong bối cảnh nhiều rủi ro “phi truyền thống” như dịch covid-19 là một ví dụ điển hình hoặc những thiên tai, rủi ro bất ngờ, ngành giáo dục ở các địa phương cần đổi mới mạnh mẽ, đa dạng hóa phương thức đào tạo với ứng dụng của công nghệ thông tin (học trực tuyến kết hợp trực tiếp, học qua truyền hình địa phương...)

Thứ bảy, thực tế được trình bày ở trên là nhiều người dân bị ảnh hưởng sức khỏe do XNM nói riêng, BĐKH nói chung. Đồng thời, nhiều người dân bị ảnh hưởng bởi XNM không có bảo hiểm y tế. Thêm nữa, có sự chênh lệch về tình trạng sức khỏe và thụ hưởng dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người nghèo, vùng nghèo nói chung và đồng bào DTTS, vùng ngập mặn nói riêng. Vì vậy, khuyến nghị cụ thể là ngành y tế (Bộ y tế và sở Y tế các địa phương) cần hoàn thiện chính sách BHYT, có các giải pháp hỗ trợ những người bị ảnh hưởng sức khỏe bởi XNM nói riêng, BĐKH nói chung để họ được mua ưu đãi thẻ bảo hiểm y tế và sử dụng thẻ bảo hiểm y tế khi khám chữa bệnh; đảm bảo tính liên thông trong khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT. Đồng thời, các chính sách về chăm sóc sức khỏe y tế cộng đồng, đẩy mạnh công tác tiêm chủng mở rộng, phòng chống các bệnh truyền nhiễm do môi trường ngập mặn, môi trường ô nhiễm cho nhóm tuổi 0-5 tuổi; tuyên truyền tác động của XNM và BĐKH đến sức khỏe cũng như nâng cao năng lực cho lực lượng y tế địa phương rất cần được quan tâm thực hiện.

Thứ tám, thực tế được trình bày ở trên cho thấy XNM thường đi liền với hạn hán, và hạn mặn ảnh hưởng tiêu cực đối với sinh hoạt thường ngày của một bộ phận lớn cư

dân ở ĐBSCL. Biểu hiện đáng lưu ý nhất của ảnh hưởng tiêu cực này là thiếu nước sinh hoạt trên diện rộng do hạn mặn. Việc thiếu nước sinh hoạt càng đáng quan ngại hơn ở các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như nhóm người nghèo, người dân tộc thiểu số, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, phụ nữ, trẻ em. Trong khi đó, chính sách hiện hành chưa có quy định cụ thể về hỗ trợ nước sạch cho các nhóm dễ bị tổn thương do tác động của XNM nói riêng, BĐKH nói chung. Vì vậy, khuyến nghị cụ thể là Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như hệ thống ở địa phương của hai ngành này cần có sự nghiên cứu quy hoạch nguồn nước, đảm bảo cấp nước sạch cho bà con nông dân; đồng thời cần nghiên cứu có chính sách hỗ trợ tiền nước sinh hoạt đối với những nhóm xã hội dễ bị tổn thương như nhóm người nghèo, nhóm người thuộc dân tộc thiểu số, nhóm hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khi các hộ gia đình này bị thiếu nước sinh hoạt do XNM. Bên cạnh đó, cần ưu tiên hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, đầu tư xây dựng, cung cấp hóa chất, thiết bị cho xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình đối với khu vực khó khăn, gia đình chính sách, và đối tượng dễ bị tổn thương; hỗ trợ trữ nước an toàn hộ gia đình đối với những vùng chưa có điều kiện tiếp cận với hệ thống cấp nước tập trung. Các ưu tiên về nước sạch ở nông thôn nhất là vùng ảnh hưởng XNM cần được lồng ghép vào các chương trình, dự án có cùng mục tiêu về nước sạch nông thôn như Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới, Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các chương trình, dự án vay vốn ưu đãi thực hiện cấp nước sạch nông thôn.

Tài liệu trích dẫn

Ban Các vấn đề Xã hội và Môi trường. 2020. "Xâm nhập mặn mùa khô 2019-2020 và ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long." *Trung Tâm thông tin và dự báo kinh tế xã hội quốc gia, Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư* (<http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22106>). Truy cập ngày 19 tháng 09 năm 2021.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam. 2019. "Báo cáo tình hình thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, và Bảo hiểm y tế."

Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. 2020. "Hội nghị "Hiện trạng và giải pháp tổng thể cấp nước nông thôn cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long"."

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2016a. "Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về tình hình hạn hán, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2016 nguyên nhân và các giải pháp ứng phó."

—. 2016b. "Báo cáo tình hình hạn hán, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long và các giải pháp ứng phó tại Hội nghị về công tác hạn hán, xâm nhập mặn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long do Thủ tướng Chính phủ chủ trì, tại Thành phố Cần Thơ ngày 7 tháng 3 năm 2016."

—. 2020. "Báo cáo kết quả khảo sát thực tế tại các địa phương về triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp năm 2020."

—. 2021. "Đề án (dự thảo) cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025."

Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2016. *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài nguyên Môi trường và bản đồ Việt Nam.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chính phủ Hà Lan - Bộ Hạ tầng cơ sở và Môi trường, Chương trình Partners for Water - Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan tại Hà Nội, Royal HaskoningDHV, Trường đại học Wageningen, Deltares, Rebel, and WATER.NL. 2013. "Kế hoạch Đồng bằng sông Cửu Long." (http://coastal-protection-mekongdelta.com/download/library/140.MekongPlan2013_VN.pdf). Truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2019.

Bộ Y tế. 2018. "Báo cáo tình hình thực hiện Bảo hiểm y tế."

Chính phủ. 2015. "Nghị định Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm." *Luật Việt Nam* (<https://luatvietnam.vn/lao-dong/nghi-dinh-61-2015-nd-cp-chinh-phu-96238-d1.html>) Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

Đề tài "Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, hoạt động nhân sinh nhằm đề xuất giải pháp, mô hình phát triển bền vững khu vực ven sông Hậu", mã số: BDKH.39/16-2020.

ILSSA, and GIZ. 2020. "Đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức tại Việt Nam."

Lê Sơn. 2021. "75 nghìn tỷ đầu tư cho Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2021-2025." *Báo Điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam* (<http://baochinhphu.vn/Thoi-su/75-nghin-ty-dau-tu-cho-Chuong-trinh-giam-ngheo-giai-doan-20212025/439487.vgp>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

Lê Tấn Dũng. 2021. "Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững." *Tap chí Cộng sản* (<https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/->

[/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/viet-nam-huong-den-xay-dung-mot-he-thong-an-sinh-xa-hoi-ben-vung](#)). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

Mekong River Commission. 2019. "Drought management strategy for the Lower Mekong Basin 2020-2025." *Vientiane: Mekong River Commission Secretariat*.

MOLISA, and GIZ. 2020. "Báo cáo rà soát, đánh giá khả năng thích ứng của hệ thống pháp luật trong bối cảnh dịch bệnh covid-19 (nói riêng) và tình hình thiên tai, bệnh dịch nói chung."

Nguyễn Hồng Tín. 2017. "Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam." *Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU). Project technical report submitted to the Canada Fund for Local Initiatives*.

Nguyễn Ngọc Anh. 2016. "Hạn - mặn lịch sử 2016 ở Đồng bằng sông Cửu Long: bài học kinh nghiệm và những giải pháp ứng phó." *Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam* (<https://khoa hocvacong nghevietnam.com.vn/khcn-trung-uong/13123-han-man-lich-su-2016-o-dong-bang-song-cuu-long-bai-hoc-kinh-nghiem-va-nhung-giai-phap-ung-pho.html>). Truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2019.

Nguyễn Thị Thái Lan. 2016. "Đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội." *Nhân Dân cuối tuần* (<https://nhandan.vn/chuyen-de-cuoi-tuan/doi-moi-he-thong-tro-giup-xa-hoi-267943>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

Nguyễn Tuấn Anh, Mai Trọng Nhuận, and Nguyễn Tài Tuệ (đồng chủ biên). 2020. *Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai và hoạt động nhân sinh ở khu vực ven sông Hậu*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Phương Minh. 2017. "Tìm giải pháp sinh kế bền vững cho nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam." *Dân sinh* (<https://baodansinh.vn/giai-phap-nao-tim--ke-ben-vung-cho-nhom-lao-dong-yeu-the-o-viet-nam-64222.htm>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

Quốc hội. 2013. "Luật Việc làm." *LuatVietnam* (<https://luatvietnam.vn/lao-dong/luat-38-2013-qh13-quoc-hoi-83318-d1.html>). Truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2021.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Kiên Giang, Báo cáo số 2005/BC-LĐTĐBXH ngày 28/9/2021 về tình hình tác động của xâm nhập mặn đối với các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

Sơn Dung. 2019. "Những kết quả nổi bật từ vốn vay Quỹ quốc gia giải quyết việc làm." *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam* (<https://dangcongsan.vn/thong-tin-kinh-te/nhung-ke-tua-noi-bat-tu-von-vay-quy-quoc-gia-giai-quyet-viec-lam-545029.html>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.

- Thủ tướng Chính phủ. 2016. "Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020." *Thư viện pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Quyet-dinh-1600-QD-TTg-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thon-moi-2016-2020-320132.aspx>). Truy cập tháng 4 năm 2019.
- Tổng cục Dân số. 2018. "Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho nhóm dân tộc thiểu số: Thực trạng và hàm ý chính sách."
- Tổng cục giáo dục nghề nghiệp. 2021a. "Báo cáo đánh giá thực trạng giáo dục nghề nghiệp và chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020."
- . 2021b. "Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030."
- Tổng cục Khí tượng thủy văn - Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2021. "Tình hình xâm nhập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021." *Tổng cục Khí tượng thủy văn - Bộ Tài nguyên và Môi trường* (<http://kttvqg.gov.vn/kttv-voi-san-xuat-va-doi-song-106/tinh-hinh-xam-nhap-man-tai-dong-bang-song-cuu-long-nam-2021-9239.html>). Truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2021.
- Tổng Cục Phòng chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). 2020. "Báo cáo tổng hợp tình hình hạn hán, xâm nhập mặn khu vực miền nam 2019 - 2020 (Cập nhật đến ngày 02/03/2020)."
- Tổng cục Thủy lợi. 2020. "Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045."
- Trần Thị Ngọc Trâm. 2011. "Thực trạng và giải pháp phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở Vùng Đồng bằng sông Cửu Long." *Tạp chí Giáo dục* 264(2):18-21.
- Trần Thọ Đạt, Đinh Đức Trường, and Vũ Thị Hoài Thu. 2016. "Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế Việt Nam." *Trung tâm Nghiên cứu Định lượng* (<http://nghienghiencuuuudinhluong.com/tac-dong-bien-doi-khi-hau-den-kinh-te-viet-nam/>). Truy cập ngày 15 tháng 1 năm 2020.
- UBND tỉnh Bạc Liêu - Sở Lao động Thương binh và Xã hội. 2021. "Báo cáo về việc cung cấp số liệu, tình hình tác động của xâm nhập mặn/BĐKH đối với nhóm dễ bị tổn thương."
- UBND tỉnh Kiên Giang - Sở Lao động Thương binh và Xã hội. 2021. "Báo cáo tình hình tác động của xâm nhập mặn đối với các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và đề xuất sửa đổi, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh của biến đổi khí hậu."
- UBND tỉnh Sóc Trăng. 2000. "Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu quý II năm 2020."

UBND tỉnh Trà Vinh. 2020. "Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 và một số công tác trọng tâm tháng 3/2020."

United Nations Vietnam, Catholic Relief Service, and Save the Children. 2020. "Vietnam Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta - Joint Assessment Report Assessment."

Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp. 2021. "Báo cáo chuyên đề: Phát triển bao trùm trong giáo dục nghề nghiệp."

Vụ Bảo hiểm xã hội, Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội. 2019. "Báo cáo của Vụ Bảo hiểm xã hội, Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội."